

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VICEM SÔNG THAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1148/XMST-KHCL**

*V/v mời chào giá gói: Mua bảo hiểm cháy, nổ
bắt buộc và bảo hiểm mọi rủi ro tài sản năm
2021 (Ký hiệu: XMST/2020/BHCN)*

Phủ Thọ, ngày 01 tháng 12 năm 2020

Kính gửi: Các nhà cung cấp tham gia chào gói mua sắm: Mua bảo hiểm
cháy nổ bắt buộc và bảo hiểm mọi rủi ro tài sản năm 2021

Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao có nhu cầu mua sắm Mua bảo
hiểm cháy nổ bắt buộc và bảo hiểm mọi rủi ro tài sản năm 2021 (Ký hiệu:
XMST/2020/BHCN) *(chi tiết có trong thư mời chào giá kèm theo).*

Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao trân trọng mời Quý công ty
xem xét và gửi thư chào giá để chúng tôi xem xét, đánh giá, lựa chọn.

Thời điểm hết hạn nộp thư báo giá: **Trước 10h15, ngày 9 /12/2020**

Thư báo giá sẽ được mở công khai: **Hồi 10h30, ngày 9 /12/2020.**

Thư chào giá của Nhà cung cấp được để trong phong bì dán kín, có niêm
phong, số lượng gồm 03 bộ: 01 bộ gốc và 02 bộ sao y.

Các văn bản hướng dẫn liên quan đến thư chào giá đã được Công ty cổ
phần xi măng VICEM Sông Thao đăng trên Website địa chỉ
(<https://www.ximangsongthao.com.vn>) mục mua sắm.

Điện thoại liên hệ: 0986856430 (Mrs Phương).

Rất mong nhận được sự quan tâm, hợp tác của Quý công ty. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc (b/c);
- Tổ xét giá;
- Tổ thẩm định;
- Lưu: VT, KHCL.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Anh Tuấn

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM SÔNG THAO**

----- o0o -----

THƯ MỜI CHÀO GIÁ CẠNH TRANH

(Ký hiệu gói mua sắm: XMST/2020/BH)

**Tên gói mua sắm: Mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc và bảo hiểm mọi rủi ro tài sản
năm 2021**

Bên mời chào giá: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Sông Thao

Phủ Thọ, tháng 12/2020

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM SÔNG THAO**

----- 000 -----

THƯ MỜI CHÀO GIÁ CẠNH TRANH

Ký hiệu gói mua sắm: XMST/2020/BH

Tên gói mua sắm: Mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc và bảo hiểm mọi rủi ro tài sản năm 2021

Thuộc Phương án mua sắm: Mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc và bảo hiểm mọi rủi ro tài sản năm 2021

PHÒNG KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC
Trưởng Phòng



Bùi Thu Phương

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VICEM SÔNG THAO**



Nguyễn Anh Tuấn

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

TMCGCT	Thư mời chào giá cạnh tranh
TCG	Thư chào giá
VND	Đồng Việt Nam
Chủ đầu tư, Bên mời chào giá	Công ty Cổ phần xi măng Vicem Sông Thao
NCC	Nhà cung cấp, là đơn vị tham gia chào giá gói mua sắm này

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi gói mua sắm

1. Công ty Cổ phần xi măng Vicem Sông Thao mời Nhà cung cấp tham gia chào giá cạnh tranh gói mua sắm được mô tả tại Chương IV – Yêu cầu đối với gói mua sắm.

- Tên gói mua sắm: Mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc và bảo hiểm mọi rủi ro tài sản năm 2021 (ký hiệu: XMST/2020/BH).

2. Nguồn vốn để thực hiện gói mua sắm: Chi phí SXKD năm 2021.

3. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

4. Thời gian thực hiện hợp đồng: 1 năm.

Mục 2. Hành vi bị cấm trong chào giá.

Được quy định cụ thể và đăng trên trang web của Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao mục Mua sắm=>Văn bản hướng dẫn.

Mục 3. Tư cách hợp lệ của nhà cung cấp

Nhà cung cấp là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép kinh doanh ngành nghề bảo hiểm, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp;

2. Hạch toán tài chính độc lập;

3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;

4. Bảo đảm cạnh tranh trong tham gia chào giá.

Mục 4. Làm rõ, sửa đổi Thư mời chào giá cạnh tranh

1. Làm rõ Thư mời chào giá cạnh tranh.

Trong trường hợp cần làm rõ Thư mời chào giá cạnh tranh, nhà cung cấp phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến bên mời chào giá muộn nhất 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm hết hạn nộp Thư chào giá. Khi nhận được đề nghị làm rõ Thư mời chào giá cạnh tranh của nhà cung cấp, bên mời chào giá sẽ có văn bản trả lời gửi cho nhà cung cấp có yêu cầu làm rõ và tất cả các nhà cung cấp khác đã nhận Thư mời chào giá cạnh tranh từ bên mời chào giá cạnh tranh, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà cung cấp đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi Thư mời chào giá cạnh tranh thì bên mời chào giá tiến hành sửa đổi Thư mời chào giá cạnh tranh theo thủ tục quy định tại Khoản 2 Mục này.

2. Sửa đổi Thư mời chào giá cạnh tranh.

Trường hợp sửa đổi Thư mời chào giá cạnh tranh, bên mời chào giá sẽ gửi những nội dung sửa đổi đến tất cả các nhà cung cấp đã nhận Thư mời chào giá cạnh tranh không muộn 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm hết hạn, trường hợp không đủ 03 ngày làm việc thì bên mời chào giá sẽ gia hạn thời điểm hết hạn nộp Thư mời chào giá cạnh tranh tương ứng.

Nhằm giúp nhà cung cấp có đủ thời gian để sửa đổi Thư mời chào giá cạnh tranh, bên mời chào giá có thể gia hạn thời điểm hết hạn nộp Thư mời chào giá cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Mục 11 Chương I – Chỉ dẫn nhà cung cấp bằng việc sửa đổi Thư mời chào giá cạnh tranh.

Mục 5. Chi phí, đồng tiền, ngôn ngữ trong chào giá

1. Nhà cung cấp phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự chào giá.
2. Đồng tiền tham dự chào giá và đồng tiền thanh toán là VND.
3. Thư chào giá cũng như tất cả văn bản và các tài liệu liên quan đến Thư chào giá được trao đổi giữa bên mời chào giá và nhà cung cấp phải được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong Thư chào giá có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, bên mời chào giá có thể yêu cầu nhà cung cấp gửi bổ sung.

Mục 6. Thành phần của Thư chào giá

Thư chào giá do nhà cung cấp chuẩn bị phải bao gồm:

1. Đơn chào giá theo Mẫu số 01 Chương III – Biểu mẫu;
2. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn chào hàng, của nhà cung cấp và tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà cung cấp (*Áp dụng bắt buộc đối với Nhà cung cấp không có tên trong phương án mua sắm (tài liệu bao gồm: Báo cáo tài chính năm 2019 và 02 hợp đồng có tính chất tương tự trong vòng 3 năm gần đây như gói mua sắm Mẫu số 06 Chương III – Biểu mẫu)*);
3. Bảo lãnh dự chào giá theo Mẫu 03 Chương III – Biểu mẫu;
4. Bảng tổng hợp giá chào theo Mẫu số 04 Chương III – Biểu mẫu;
5. Bản cam kết thực hiện gói mua sắm theo Mẫu số 05 Chương III – Biểu mẫu
6. Bản cam kết về phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm theo yêu cầu tại mục 3. Phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm thuộc Chương II: Tiêu chuẩn đánh giá Thư chào giá.
7. Thỏa thuận liên danh nếu là nhà mua sắm liên danh theo Mẫu số 07 Chương III – Biểu mẫu;
8. Dự thảo hợp đồng kinh tế theo nội dung Chương V (*có chữ ký và đóng dấu*) làm cơ sở để hai Bên thực hiện thương thảo, hoàn thiện hợp đồng và các tài liệu khác có liên quan.

Mục 7. Giá chào và giảm giá

1. Giá chào ghi trong đơn chào hàng bao gồm toàn bộ chi phí để thực hiện gói mua sắm (chưa tính giảm giá) theo yêu cầu của Thư mời chào giá cạnh tranh.
2. Nhà cung cấp phải nộp Thư chào giá thực hiện cho gói mua sắm nêu tại Mục 1 Chương này và ghi đơn giá, thành tiền cho các công việc nêu trong các bảng giá tương ứng quy định tại Chương III - Biểu mẫu.

Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” của một mục mà nhà cung cấp không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà cung cấp đã phân bổ giá của mục này vào các mục khác thuộc gói mua sắm, nhà cung cấp phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu nêu trong Thư mời chào giá với đúng giá đã chào.

3. Trường hợp nhà cung cấp có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn chào hàng hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà cung cấp phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục. Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong Thư chào giá hoặc nộp riêng song phải bảo đảm bên mời chào giá nhận được trước thời điểm hết hạn nộp Thư chào giá. Thư giảm giá sẽ được bên mời chào giá bảo quản như một phần của Thư chào giá và được mở đồng thời cùng Thư chào giá của nhà cung cấp; trường

hợp thư giảm giá không được mở cùng Thư chào giá và không được ghi vào biên bản mở Thư chào giá thì không có giá trị.

4. Giá chào của nhà cung cấp phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm hết hạn nộp Thư chào giá theo quy định. Trường hợp nhà cung cấp tuyên bố giá chào không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì Thư chào giá của nhà cung cấp sẽ bị loại.

Mục 8. Thời gian có hiệu lực của Thư chào giá.

1. Thời gian có hiệu lực của Thư chào giá là **40 ngày, kể từ ngày hết hạn nộp thư chào giá**. TCG nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá.

2. Trong trường hợp cần thiết trước khi hết thời hạn hiệu lực của Thư chào giá, bên mời chào giá có thể đề nghị các nhà cung cấp gia hạn hiệu lực của Thư chào giá. Việc gia hạn, chấp nhận hoặc không chấp nhận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản. Nếu nhà cung cấp không chấp nhận việc gia hạn thì Thư chào giá của nhà cung cấp này không được xem xét tiếp. Nhà cung cấp chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của Thư chào giá.

Mục 9. Bảo đảm dự chào giá

1. Nhà cung cấp phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự chào giá (*theo yêu cầu cụ thể trong Thư mời chào giá*) trước thời điểm hết hạn nộp Thư chào giá theo một trong các hình thức: đặt cọc hoặc thư bảo lãnh do tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì phải áp dụng theo Mẫu thư bảo lãnh dành cho nhà cung cấp theo quy định tại Thư chào giá này hoặc một Mẫu thư bảo lãnh khác nhưng phải bao gồm đầy đủ nội dung cơ bản của bảo lãnh dự chào giá.

2. Nội dung và hiệu lực của bảo đảm dự chào giá

a) Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự chào giá: **10.000.000 đồng** (Bằng chữ: Mười triệu đồng chẵn).

b) Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự chào giá: **70 ngày, kể từ ngày có thời điểm hết hạn nộp Thư chào giá**.

3. Bảo đảm dự chào giá được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Khoản 2 Mục này, không đúng tên bên mời chào giá (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho bên mời chào giá.

4. Việc tịch thu, hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự chào giá thực hiện theo quy định sau:

a) Nhà cung cấp rút Thư chào giá sau thời điểm hết hạn nộp Thư chào giá và trong thời gian có hiệu lực của Thư mời chào giá cạnh tranh;

c) Nhà cung cấp không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của Thư mời chào giá;

d) Nhà cung cấp không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo kết quả lựa chọn nhà cung cấp của bên mời chào giá hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

Mục 10. Quy cách Thư chào giá

1. Nhà cung cấp phải chuẩn bị **01 bản gốc** thư chào giá đóng quyền cùng **02 bản chụp** Thư chào giá đóng quyền đồng thời ghi bên ngoài hồ sơ và túi đựng tương ứng là “BẢN GỐC THƯ CHÀO GIÁ”, “BẢN CHỤP THƯ CHÀO GIÁ”. Đựng chung vào phong bì hoặc hộp đóng niêm phong.

Trường hợp sửa đổi, thay thế Thư chào giá thì nhà cung cấp phải chuẩn bị 01 bản gốc và các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp Thư chào giá đã nộp. Trên trang bìa của các hồ sơ và túi đựng tương ứng phải ghi rõ “BẢN GỐC THƯ CHÀO GIÁ SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP THƯ CHÀO GIÁ SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC THƯ CHÀO GIÁ THAY THẾ”, “BẢN CHỤP THƯ CHÀO GIÁ THAY THẾ”.

2. Túi đựng Thư chào giá, Thư chào giá sửa đổi, Thư chào giá thay thế của nhà cung cấp phải được niêm phong và ghi rõ tên gói mua sắm, tên nhà cung cấp, tên bên mời chào giá. Bên mời chào giá có trách nhiệm bảo mật thông tin trong Thư chào giá của nhà cung cấp.

3. Tất cả các thành phần của Thư chào giá nêu tại **Mục 6 Chương I – Chỉ dẫn nhà cung cấp** phải được ký bởi người đại diện hợp pháp của nhà cung cấp và kèm theo Giấy ủy quyền hợp lệ (nếu ủy quyền) theo **Mẫu số 02** quy định tại **Chương III – Biểu mẫu**.

4. Nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà cung cấp thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà cung cấp thì Thư chào giá của nhà cung cấp bị loại.

5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn chào hàng.

7. Trường hợp thư chào giá không có chữ ký, đóng dấu của đại diện nhà cung cấp thì coi như không hợp lệ.

Mục 11. Nộp, rút, thay thế và sửa đổi Thư chào giá

1. Nhà cung cấp nộp trực tiếp hoặc gửi Thư chào giá theo đường bưu điện đến địa chỉ của Bên mời chào giá nhưng phải đảm bảo Bên mời chào giá nhận được trước thời điểm hết hạn nộp thư chào giá là: **hồi 10h15' ngày 9 tháng 12 năm 2020**.

Địa chỉ tiếp nhận Thư chào giá: Phòng Kế hoạch chiến lược, Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao- khu 9, xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ (Liên hệ: Nguyễn Thị Hà Phương- SĐT: 0986.856.430)

Trường hợp Nhà cung cấp không niêm phong, không ghi rõ tên gói mua sắm, tên Nhà cung cấp, tên Bên mời chào giá và thời điểm mở thư chào giá theo quy định hoặc không ghi địa chỉ nhận Thư chào giá dẫn đến Thư chào giá của Nhà cung cấp không được bảo mật thông tin hoặc không được tiếp nhận và mở thư chào giá đúng thời gian quy định, làm ảnh hưởng đến quyền lợi Nhà cung cấp thì Bên mời chào giá hoàn toàn không chịu trách nhiệm với Nhà cung cấp.

2. Bên mời cung cấp sẽ tiếp nhận Thư chào giá của tất cả nhà cung cấp nộp Thư chào giá trước thời điểm hết hạn nộp Thư chào giá, kể cả trường hợp nhà cung cấp chưa nhận Thư mời chào giá cạnh tranh trực tiếp từ bên mời chào giá. Trường hợp nhà cung cấp nộp Thư chào giá sau thời điểm hết hạn nộp Thư mời chào giá cạnh tranh thì Thư chào giá bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà cung cấp.

3. Sau khi nộp, nhà cung cấp có thể rút lại Thư chào giá bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà cung cấp đến bên mời chào giá trước thời điểm hết hạn nộp Thư chào giá.

Trước thời điểm hết hạn nộp Thư chào giá, nếu cần sửa đổi hoặc thay thế Thư chào giá thì nhà cung cấp nộp Thư chào giá thay thế hoặc Thư chào giá sửa đổi cho bên mời chào giá với cách ghi thông tin nêu tại khoản 1, khoản 2 Mục 10 Chương I – Chỉ dẫn nhà cung cấp.

Mục 12. Mở Thư chào giá

1. Thư chào giá sẽ được mở công khai vào **hội 10h30' ngày 9 tháng 12 năm 2020** tại Công ty Cổ phần xi măng Vicem Sông Thao, Khu 9 xã Ninh Dân huyện Thanh Ba tỉnh Phú Thọ trước sự chứng kiến của các nhà cung cấp tham dự lễ mở thư chào giá. Việc mở thư chào giá không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà cung cấp tham dự chào giá.

2. Việc mở Thư chào giá được thực hiện đối với từng Thư chào giá theo thứ tự chữ cái tên của nhà cung cấp và theo trình tự sau đây:

a) Kiểm tra niêm phong;

b) Mở bản gốc Thư chào giá và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà cung cấp, bản gốc, số lượng bản chụp, giá chào ghi trong đơn và bảng tổng hợp giá chào, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của Thư chào giá, thời gian thực hiện hợp đồng và các thông tin khác mà bên mời chào giá thấy cần thiết. Chỉ những thông tin về giảm giá được đọc trong lễ mở Thư chào giá mới được tiếp tục xem xét và đánh giá;

c) Đại diện của bên mời chào giá phải ký xác nhận vào bản gốc đơn chào hàng, giấy ủy quyền, bảng tổng hợp giá chào, thư giảm giá (nếu có), bản cam kết thực hiện gói mua sắm. Bên mời chào giá không được loại bỏ bất kỳ Thư chào giá nào khi mở Thư chào giá, trừ các Thư chào giá nộp sau thời điểm hết hạn nộp Thư chào giá.

3. Bên mời chào giá phải lập biên bản mở Thư chào giá trong đó bao gồm các thông tin quy định tại khoản 2 Mục này. Biên bản mở Thư chào giá phải được ký xác nhận bởi đại diện của bên mời chào giá và các nhà cung cấp tham dự lễ mở Thư chào giá. Việc thiếu chữ ký của nhà cung cấp trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở Thư chào giá sẽ được gửi cho tất cả các nhà cung cấp tham dự chào giá.

Mục 13. Làm rõ Thư chào giá

1. Sau khi mở Thư chào giá, nhà cung cấp có trách nhiệm làm rõ Thư chào giá theo yêu cầu của bên mời chào giá, bên mời chào giá sẽ có văn bản yêu cầu nhà cung cấp làm rõ Thư chào giá của nhà cung cấp.

2. Nhà cung cấp được tự gửi tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của mình đến bên mời chào giá sau 01 ngày kể từ thời điểm hết hạn nộp Thư chào giá. Bên cung cấp có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà cung cấp để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của Thư chào giá.

3. Việc làm rõ phải bảo đảm không làm thay đổi bản chất của nhà cung cấp, không làm thay đổi nội dung cơ bản của Thư chào giá đã nộp và không thay đổi giá

chào.

Mục 14. Đánh giá Thư chào giá

Việc đánh giá Thư chào giá được thực hiện theo quy định tại Chương II – Tiêu chuẩn đánh giá Thư chào giá. Nhà cung cấp có giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá thấp nhất được xét duyệt lựa chọn nhà cung cấp.

Mục 15. Điều kiện xét duyệt trúng cung cấp

Nhà cung cấp được xem xét, đề nghị trúng cung cấp khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có Thư chào giá hợp lệ theo yêu cầu;

2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quy định tại **Mục 2 Chương II –**

Tiêu chuẩn đánh giá.

3. Các nội dung về phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm đáp ứng yêu cầu quy định tại **Mục 3 Chương II – Tiêu chuẩn đánh giá** Thư chào giá;

4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá chào;

5. Có giá chào thấp nhất;

6. Có giá đề nghị trúng cung cấp không vượt giá gói mua sắm được phê duyệt.

Mục 16. Thông báo kết quả lựa chọn nhà cung cấp

1. Kết quả lựa chọn nhà cung cấp sẽ được gửi đến tất cả nhà cung cấp tham dự chào giá theo đường bưu điện, fax và đăng tải kết quả lựa chọn nhà cung cấp trên trang Web của Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao và/hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác sau 03 ngày kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp.

2. Sau khi nhận được thông báo kết quả lựa chọn cung cấp, nếu nhà cung cấp không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 05 ngày làm việc nhưng phải trước ngày ký hợp đồng, bên mời cung cấp sẽ có văn bản trả lời gửi cho nhà cung cấp.

Mục 17. Điều kiện ký kết hợp đồng

1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, Thư chào giá của nhà cung cấp được lựa chọn còn hiệu lực.

2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà cung cấp được lựa chọn phải bảo đảm vẫn đáp ứng yêu cầu về năng lực để thực hiện gói mua sắm. Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư tiến hành xác minh thông tin về năng lực, kinh nghiệm của nhà cung cấp theo quy định tại Chương II – Tiêu chuẩn đánh giá Thư chào giá. Kết quả xác minh khẳng định là nhà cung cấp vẫn đáp ứng năng lực để thực hiện gói mua sắm thì mới tiến hành ký kết hợp đồng. Nếu kết quả xác minh cho thấy tại thời điểm xác minh, thực tế nhà cung cấp không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm quy định trong Thư mời chào giá cạnh tranh thì nhà cung cấp sẽ bị từ chối ký kết hợp đồng. Khi đó, chủ đầu tư sẽ hủy quyết định trúng cung cấp trước đó và mời nhà cung cấp xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.

3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói mua sắm theo đúng tiến độ.

Mục 18. Thay đổi phạm vi yêu cầu

Vào thời điểm ký kết hợp đồng, bên mời chào giá có quyền tăng hoặc giảm phạm vi yêu cầu nêu tại Chương IV – Yêu cầu đối với gói mua sắm với điều kiện không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của Thư mời chào giá cạnh tranh và Thư chào giá.

Mục 19. Bảo đảm thực hiện hợp đồng: Không áp dụng.

Mục 20. Giải quyết kiến nghị trong chào giá

1. Nhà cung cấp có quyền kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà cung cấp và những vấn đề liên quan trong quá trình tham gia chào giá cạnh tranh khi thấy quyền, lợi ích của mình bị ảnh hưởng.

2. Địa chỉ nhận đơn kiến nghị:

a) Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư:

Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao

Địa chỉ: Khu 9 xã Ninh Dân huyện Thanh Ba tỉnh Phú Thọ

Tel: 02103.884.927

Fax: 02103.884.929;

b) Địa chỉ bộ phận thường trực:

Phòng Kế hoạch chiến lược – Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao

Liên hệ: Người thực hiện: Bà **Nguyễn Thị Hà Phương- NV P.KHCL (SĐT: 0986.856.430)**

Chương II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ THƯ CHÀO GIÁ

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của Thư chào giá.

1.1. Kiểm tra Thư chào giá.

- a) Kiểm tra số lượng bản chụp Thư chào giá;
- b) Kiểm tra các thành phần của Thư chào giá theo yêu cầu tại Mục 6 Chương I – Chỉ dẫn nhà cung cấp;
- c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết Thư chào giá.

1.2. Tiêu chí đánh giá tính hợp lệ của Thư chào giá.

Thư chào giá của nhà cung cấp được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) Có bản gốc Thư chào giá;
- b) Có đơn chào giá được đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của Thư mời chào giá cạnh tranh;
- c) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn chào giá phải đáp ứng yêu cầu nêu trong Thư mời chào giá cạnh tranh;
- d) Giá chào ghi trong đơn chào giá phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với bảng tổng hợp giá chào, không đề xuất các giá chào khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư, bên mời chào giá;
- đ) Thời gian có hiệu lực của Thư chào giá đáp ứng yêu cầu nêu tại Mục 8 Chương I – Chỉ dẫn nhà cung cấp;
- e) Không có tên trong hai hoặc nhiều Thư chào giá với tư cách là nhà cung cấp;
- f) Nhà cung cấp bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 3 Chương I – Chỉ dẫn nhà cung cấp.

Nhà cung cấp có Thư chào giá hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực, kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Nhà cung cấp nộp bản cam kết theo Mẫu số 05 Chương III – Biểu mẫu và Thư chào giá và tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà cung cấp.

(Áp dụng bắt buộc đối với Nhà cung cấp không có tên trong Phương án mua sắm (tài liệu bao gồm: Báo cáo tài chính năm 2019 và 02 hợp đồng có tính chất tương tự như gói mua sắm Mẫu số 05 Chương III – Biểu mẫu) để chứng minh nhà cung cấp có đủ năng lực, kinh nghiệm cung cấp hàng hóa đáp ứng yêu cầu nêu trong Thư chào giá

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà cung cấp liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc tương tự	Số lượng tối thiểu 02 hợp đồng tương tự theo mô tả dưới đây mà nhà cung cấp đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn với tư cách là nhà cung cấp chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) trong vòng 03 năm (2018; 2019; 2020) Mỗi hợp đồng có giá trị ≥ 500.000.000 triệu đồng.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 05

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về phạm vi yêu cầu bảo hiểm:

TCDG theo tiêu chí "đạt", "không đạt"

Nội dung đánh giá theo Chương IV: Phạm vi yêu cầu bảo hiểm.

Thư chào giá được đánh giá là đáp ứng phạm vi yêu cầu bảo hiểm khi có tất cả nội dung yêu cầu đều được đánh giá là “đạt”.

Mục 4. Xác định giá chào

Cách xác định giá chào thấp nhất theo các bước sau:

Bước 1: Xác định giá chào;

Bước 2: Sửa lỗi thực hiện theo quy định tại ghi chú (1);

Bước 3: Hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại ghi chú (2);

Bước 4: Xác định giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 5: Xếp hạng nhà cung cấp. Thư chào giá có giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá chào. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà cung cấp không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà cung cấp đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói mua sắm, nhà cung cấp phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong Thư mời chào giá cạnh tranh và được thanh toán theo đúng giá đã chào.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong Thư mời chào giá cạnh tranh giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong Thư mời chào giá cạnh tranh;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu ",", (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi bên mời chào giá cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá nhà cung cấp chào rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá tương ứng trong Thư chào giá của nhà cung cấp có sai lệch;

Trường hợp một hạng mục trong Thư chào giá của nhà cung cấp có sai lệch không có đơn giá thì lấy mức đơn giá cao nhất đối với hạng mục này trong số các Thư chào giá của nhà cung cấp khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong Thư chào giá của các nhà cung cấp vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá của hạng mục này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói mua sắm làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

Trường hợp chỉ có một nhà cung cấp duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá tương ứng trong Thư chào giá của nhà cung cấp này; trường hợp Thư chào giá của nhà cung cấp không có đơn giá tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói mua sắm được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà cung cấp có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá chào chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá chào ghi trong đơn chào hàng.

Chương III. BIỂU MẪU

Mẫu số 01

ĐƠN CHÀO HÀNG⁽¹⁾

Ngày: ____ [Điền ngày tháng năm ký đơn chào hàng]

Tên gói mua sắm: ____ [Ghi tên gói mua sắm]

Kính gửi: [Điền đầy đủ và chính xác tên của bên mời chào giá]

Sau khi nghiên cứu Thư mời chào giá cạnh tranh và văn bản sửa đổi Thư mời chào giá cạnh tranh số ____ [Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ____ [Ghi tên nhà cung cấp], có địa chỉ tại ____ [Ghi địa chỉ của nhà cung cấp] cam kết thực hiện gói mua sắm ____ [Ghi tên gói mua sắm] theo đúng yêu cầu của Thư mời chào giá với tổng số tiền là ____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]⁽²⁾ cùng với biểu giá kèm theo.

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [Ghi thời gian để thực hiện xong tất cả nội dung công việc theo yêu cầu của gói mua sắm]⁽³⁾.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một Thư chào giá này với tư cách là nhà cung cấp.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong chào giá.
4. Không thực hiện hành vi bị cấm trong chào giá theo quy định của Bên mời chào giá khi tham dự gói mua sắm này.
5. Những thông tin kê khai trong Thư chào giá là trung thực.

Nếu Thư chào giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của Thư mời chào giá cạnh tranh.

Thư chào giá này có hiệu lực trong thời gian ____ ngày⁽⁴⁾, kể từ ngày hết hạn nộp thư chào giá⁽⁵⁾.

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp⁽⁶⁾

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà cung cấp lưu ý điền đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của bên mời chào giá, nhà cung cấp, thời gian có hiệu lực của Thư chào giá, được đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên, đóng dấu (nếu có).

(2) Giá chào ghi trong đơn chào hàng phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá chào hàng ghi trong biểu giá tổng hợp, không đề xuất các giá chào khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư.

(3) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn chào hàng phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và yêu cầu về tiến độ nêu tại Mục 2 Chương IV – Yêu cầu đối với gói mua sắm.

(4) Ghi số ngày có hiệu lực theo đúng yêu cầu của Thư mời chào giá cạnh tranh.

(5) Ngày hết hạn nộp Thư chào giá theo quy định của Thư mời chào giá.

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà cung cấp ủy quyền cho cấp dưới ký đơn chào hàng thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn chào hàng thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này).

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là _ [Ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà cung cấp], là người đại diện theo pháp luật của _ [Ghi tên nhà cung cấp] có địa chỉ tại _ [Ghi địa chỉ của nhà cung cấp] bằng văn bản này ủy quyền cho _ [Ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham gia dự chào giá gói mua sắm _ [Ghi tên gói mua sắm] thuộc Phương án mua sắm _ [Ghi tên Phương án mua sắm] do _ [Ghi tên bên mời chào giá] tổ chức:

[- Ký đơn chào hàng;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời chào giá trong quá trình tham dự chào giá, kể cả văn bản đề nghị làm rõ Thư mời chào giá và văn bản giải trình, làm rõ Thư chào giá;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà cung cấp có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với chủ đầu tư nếu được lựa chọn.] ⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [Ghi tên nhà cung cấp]. ____ [Ghi tên nhà cung cấp] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [Ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____ ⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu
(nếu có)]

Người ủy quyền

[Ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà cung cấp, chức danh, ký tên và đóng
dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho bên mời chào giá cùng với đơn chào hàng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà cung cấp cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà cung cấp để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà cung cấp thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà cung cấp hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia chào giá.

BẢO LÃNH DỰ CHÀO GIÁ⁽¹⁾

Bên thụ hưởng: ____ [Ghi đầy đủ và chính xác tên, địa chỉ của bên mời chào giá]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [Ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ CHÀO GIÁ số: ____ [Ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự chào giá]

Bên bảo lãnh: ____ [Ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ____ [Ghi tên nhà cung cấp] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự chào hàng cạnh tranh để thực hiện gói mua sắm ____ [Ghi tên gói mua sắm] thuộc Phương án mua sắm ____ [Ghi tên PAMS].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà cung cấp tham dự chào hàng cạnh tranh gói mua sắm này bằng một khoản tiền là ____ [Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng khoản tiền là ____ [Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo nhà cung cấp vi phạm từ bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà cung cấp rút Thư chào giá sau thời điểm hết hạn nộp Thư chào giá và trong thời gian có hiệu lực của Thư chào giá;

2. Nhà cung cấp không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của bên mời chào giá, trừ trường hợp bất khả kháng;

3. Nhà cung cấp không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo kết quả lựa chọn nhà cung cấp của bên mời chào giá hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà cung cấp không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của Thư chào giá.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh trúng chào giá: Bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không trúng chào giá: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà cung cấp từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của Thư chào giá. Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh

này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự chào giá là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Ghi theo quy định tại Chỉ dẫn nhà cung cấp.

(3) Ghi ngày có thời điểm hết hạn nộp Thư chào giá theo quy định tại Chỉ dẫn nhà cung cấp.

BẢNG TỔNG HỢP CHÀO GIÁ

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
A	MUA BẢO HIỂM CHÁY NỔ BẮT BUỘC (I+II+III)	367.907.162.459		
I	Phần xây dựng	148.663.297.678		
1	Kho vật liệu nổ công nghiệp, kho kíp nổ.	947.565.259		
2	Trạm bơm nước khai trường mỏ đá Ninh Dân	479.479.574		
1	Nhà chứa cây cấp dầu cho xưởng Khai thác	956.404.436		
2	Khu nhà điều hành xưởng Khai thác mỏ và các tài sản gắn liền với nhà			
3	Nhà để xe công nhân xưởng Khai thác			
4	Kho tổng hợp	26.866.797.546		
5	Nhà nghiền liệu	11.992.511.410		
6	Nhà nghiền than (gồm trạm điện nghiền than)	4.985.876.167		
7	Trạm bơm dầu đầu lò + Téc chứa dầu đầu lò	26.846.458		
8	Trạm bơm dầu Canciner + Téc chứa dầu Canciner	87.630.161		
9	Trạm cấp dầu DO + téc chứa dầu DO	263.240.340		
10	Tháp điều hòa 12/16.17	4.057.001.549		
11	Trạm bơm cho tháp điều hòa khí thải - CĐ 16A	797.779.471		
12	Nhà ghi làm lạnh để lọc bụi tĩnh điện 15a.13	5.234.912.543		
13	Nhà để lọc bụi tĩnh điện 12/16.09 gồm các trạm điện	1.918.328.066		
14	Nhà để lọc bụi túi nghiền than 19.06 gồm các trạm điện	2.847.246.875		
15	Nhà nghiền xi măng	13.006.610.650		
16	Nhà đóng bao và xuất xi măng bao	4.722.371.514		
17	Kho vỏ bao xi măng	1.144.415.875		
18	Kho vật liệu chịu lửa và dầu mỡ hóa chất (kho xanh)	989.556.946		
19	Nhà thí nghiệm và điều khiển trung tâm.	3.686.605.039		
19.1	Thiết bị máy tính, máy chủ điều hành trung tâm và các tài sản gắn liền với nhà điều hành trung tâm			
19.2	Máy phân tích nhiệt lượng của nhà thí nghiệm	632.670.453		
20	Nhà hành chính	7.935.446.385		
20.1	Các trang thiết bị gắn liền với nhà hành chính			
20.2	Nhà ăn khu hành chính + Khu nhà ở của cán bộ			
20.3	Nhà để xe khu vực phía trước nhà hành chính			
20.4	Nhà để xe khu vực phía sau nhà hành chính			
21	Nhà chung cư CC1*	28.804.136.484		
22	Nhà ăn ca khu sản xuất (bao gồm cả thư viện, phòng lưu trữ hồ sơ của Công ty)	1.038.809.762		
23	Nhà sửa chữa cơ khí, kho vật tư cơ điện và các tài sản gắn liền với nhà	2.794.510.154		
24	Nhà để xe công nhân khu vực cổng A2	27.217.110		

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
25	Nhà để xe công nhân, nhà để xe cho khách hàng giáp Trung tâm tiêu thụ	74.433.964		
26	Trạm biến áp S1; S2; S3a; S4; S5; S6; S9; S10; Trạm biến áp mỏ đá Ninh Dân; trạm biến áp bơm nước số 01 Đào Giã + máy biến áp tại các trạm			
26.1	Trạm biến áp S1	727.081.245		
26.2	Trạm biến áp S2	1.444.376.616		
26.3	Trạm biến áp S3a	2.535.478.783		
26.4	Trạm biến áp S4	406.468.540		
26.5	Trạm biến áp S5	1.686.019.649		
26.6	Trạm biến áp S6	1.451.021.823		
26.7	Trạm biến áp S9, S8	3.917.793.213		
26.8	Trạm biến áp S10	563.379.100		
26.9	Trạm biến áp mỏ đá Ninh Dân	456.217.704		
26.10	Trạm biến áp bơm nước số 1 Đào Giã	857.764.564		
26.11	Trạm biến áp chung cư	177.757.254		
27	Các trạm điện S1; S2; S3a; S3b; S4; S5.6; S7; S9; S10 và các thiết bị tại các trạm điện			
27.1	Trạm điện S1	371.743.938		
27.2	Trạm điện S2	310.514.807		
27.3	Trạm điện S10	335.717.212		
27.4	Trạm điện S6A	230.722.331		
28	Trạm nén khí	426.170.743		
29	Hệ thống cung cấp khí nén (bao gồm máy nén khí và các thiết bị đi kèm).	417.313.844		
30	Trạm bơm nước số 1	594.424.001		
30.1	Máy bơm nước tại trạm bơm nước số 1			
31	Trạm bơm nước số 2 + trạm xử lý nước	4.018.010.034		
31.1	Máy bơm nước tại trạm bơm nước số 2			
31.2	Máy bơm nước tại trạm xử lý nước			
32	Trạm bơm nước tuần hoàn	1.416.918.088		
32.1	Máy bơm nước tại trạm bơm tuần hoàn			
II	Thiết bị	205.314.691.784		
1	Cấp liệu tấm 03.07; băng tải 03.08; 03.03; 06/18.01; 06/18.02; 06/18.03			
1.1	Cấp liệu tấm 03.07	428.125.088		
1.2	Băng tải 03.08	115.497.377		
1.3	Băng tải 03.03	741.985.102		
1.4	Băng tải 06/18.01	930.693.225		
1.5	Máy dãi 06/18.02	1.944.499.767		
1.6	Thiết bị rút liệu 06/18.03	2.838.089.539		
1.7	Máy đập đá vôi 02.02 (bao gồm cả động cơ 6Kv 02.02)	2.259.087.407		
1.8	Quạt 12/16.04 (bao gồm cả động cơ 6Kv 12/16.04)	1.448.118.480		

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
2	Máy nghiền con lăn kiểu đứng (máy nghiền liệu)	31.556.531.259		
3	Động cơ máy nghiền, động cơ phân ly và bộ khởi động, biến tần cho phân ly	3.613.769.985		
4	Phân ly cyclon	884.316.235		
5	Máy nghiền con lăn kiểu đứng 19.04 (máy nghiền than)	15.612.524.004		
6	Động cơ máy nghiền, bộ khởi động, biến tần cho phân ly 19.04M	2.020.116.451		
7	Van bướm điều khiển khí nén	70.267.193		
8	Van 19.07	21.451.673		
9	Van tấm lật điều khiển điện 19.08	184.561.153		
10	Vít tải 19.1001-02	96.336.653		
11	Bunke than sử dụng cho lò quay	217.749.403		
12	Bunke than sử dụng cho calciner	217.749.403		
13	Van kiểu vít điều khiển tay	14.274.699		
14	Lọc bụi túi 19.15	122.692.064		
15	Quạt cho lọc bụi 19.1501	5.050.624		
16	Thiết bị chống cháy CO2 19.17	126.140.504		
17	Thiết bị chống cháy CO2 19.18	126.455.898		
18	Van điều khiển khí nén	44.621.018		
19	Van ngắt điều khiển điện	121.274.085		
20	Van bướm điều khiển điện	131.937.073		
21	Xe mang ray đơn điều khiển thủ công 19.2201-02	145.481.645		
22	Tời quay tay 19.2301-02	44.776.020		
23	Bình khí 19.24	41.444.676		
24	Bồn dầu 19.27	18.563.897		
25	Thiết bị lấy mẫu 19.2801-02	38.103.718		
26	Van điều khiển điện 19.29	83.845.925		
27	Ống và phụ kiện ống cứu hỏa CO2 19.35	10.535.488		
28	Ống khí nén và phụ kiện khí nén 19.37	3.732.768		
29	Ống nước làm nguội và phụ kiện 19.38	3.421.959		
30	Van ngắt điều khiển điện 19.33	126.762.108		
31	Van tấm lật điều khiển điện 19.34	363.442.858		
32	Thiết bị phi tiêu chuẩn	516.531.388		
33	Thiết bị vận chuyển than (Máy cào than 06/18.03; băng tải 06/18.04; 06/18.07; 06/18.12; 02 kết than thô)			
33.1	Băng tải 06/18.04	509.993.189		
33.2	Băng tải 06/18.07	396.299.416		
33.3	Băng tải 06/18.12	272.317.791		
33.4	02 kết than thô 19 01.01-02	439.168.854		
34	Máy bơm dầu đầu lò	35.261.694		
35	Các quạt cho làm nguội: 15a.0501; 15a.0502; 15a.0601; 15a.0602; 15a.07; 15a.08; 15a.09; 15a.10; 15a.11; 15a.12	1.253.019.617		

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
36	Máy bơm dầu Canciner	35.261.694		
37	Máy bơm phân phối dầu DO	78.165.041		
38	Lọc bụi tĩnh điện 12/16.19	7.458.652.897		
39	Lọc bụi tĩnh điện 15a.13	5.821.946.342		
40	Lọc bụi túi nghiền than 19.06	1.911.610.154		
41	Hệ thống cấp liệu than 19.13-14 (bao gồm 02 Cân than Canciner 19.13A1; Cân than lò 19.14A1)	2.672.482.255		
42	Quạt 19.09 (bao gồm cả động cơ 6Kv: 19.09)	292.767.493		
43	Các động cơ 6Kv: 12/16.20; 12/16.16; 15b.01ASR; 15a.14			
43.1	Quạt 12/16.20	1.056.800.978		
43.2	Quạt 12/16.16	1.885.102.857		
43.3	Lò nung 15b.01 (động cơ 15b.01ASR)	11.150.313.261		
43.4	Quạt li tâm 15a.14	946.010.786		
44	Buồng đốt phụ (phần thiết bị chế tạo trong nước) máy nghiền than	78.780.102		
45	Quan trắc khí thải tự động	7.384.967.536		
46	Máy bơm nước cứu hỏa diesel QC 380Q cho kho chứa rác	45.166.667		
47	Máy nghiền con lăn kiểu đứng 24.14 (máy nghiền xi)	42.829.470.931		
48	Động cơ máy nghiền, phân ly và khởi động, biến tần cho phân ly	4.749.756.636		
49	Van khí 24.17	25.552.309		
50	Băng tải 24.18	146.534.627		
51	Phân ly điện từ 24.23	73.992.558		
52	Lọc bụi túi 24.24	5.120.445.164		
53	Quạt 24.28 (bao gồm cả động cơ 6kv: 24.28)	1.752.908.036		
54	Máy đập búa 21.02 (bao gồm cả động cơ 21.01)	626.713.926		
55	Buồng đốt phụ (phần thiết bị chế tạo trong nước) máy nghiền xi măng	78.780.102		
56	Téc chứa dầu cho lò đốt phụ máy nghiền xi măng	20.525.415		
57	Đóng bao và xuất xi măng - CĐ 26.26	5.862.224.665		
57.1	Gầu nâng 26.01			
57.2	Sàng rung 26.02			
57.3	Bunke 26.03			
57.4	Loadcell 26.03-1			
57.5	Cửa vít điều khiển tay 26.04			
57.6	Cấp liệu tang quay 26.05			
57.7	Máy đóng bao 8 vôi Đức (HAVER) 26.06			
57.8	Máy đóng bao 8 vôi Trung Quốc			
57.9	Băng rút bao 26.08			
57.10	Mô tơ + giảm tốc BWY 18.29 - 26.08PM			
57.11	Máy làm sạch bao 26.09			
57.12	Mô tơ + giảm tốc TIB (C) 30H/12.5 - 26.09M			

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
57.13	Cơ cấu quay điều khiển điện 26.10			
57.14	Băng tải B800*29150mm 26.11			
57.15	Băng tải cao su 26.11-1			
57.16	Thiết bị phi tiêu chuẩn 26.26			
58	Xe nâng tự hành chạy điện 1,5 tấn	83.850.000		
59	Xe nâng tự hành chạy dầu 3 tấn	85.950.000		
60	Xe nâng tự hành chạy dầu 3.5 tấn	261.718.757		
61	Xe nâng tự hành chạy dầu 3.5 tấn	293.125.004		
62	Hệ thống điện động lực toàn nhà máy, máy phát dự phòng 800KVA, chiếu sáng và phòng chống sét.	18.552.431.023		
63	Thiết bị điện tại trạm điện S1; S2; S3a; S3b; S4; S5.6; S7; S9; S10; trạm điện nghiền than			
64	Hệ thống điện tự động hóa toàn nhà máy	12.242.345.938		
65	Tủ máy cắt lộ ra 6KV 2500A	224.284.777		
66	Máy phát điện dự phòng 137 KVA khu hành chính	59.999.849		
67	Xe nâng người CD 227 kg	162.989.845		
68	xe quét rác, hút bụi IZUsu	1.046.445.785		
III	Vật tư	13.929.172.996		
1	Vật liệu nổ công nghiệp các loại	595.867.000		
2	Kíp nổ các loại	375.800.000		
3	Dầu diesel 0.05% S (cấp cho xưởng Khai thác)	109.639.024		
4	Than cám 4a.1	8.840.000.000		
5	Than mịn (trong 02 két chứa than)	88.400.000		
6	rác thải làm nguyên liệu thay thế trong sản xuất clinker (vải vụn, cám cưa, đế giấy...)	402.519.011		
7	Vỏ bao xi măng	1.186.201.709		
8	Khí gas	90.090.000		
9	Khí ô xy	60.923.605		
10	Dầu diesel 0.05% S (trong nhà máy)	733.500.000		
11	Dầu nhớt bôi trơn các loại (kho dầu mỡ hóa chất)	1.048.891.329		
12	Mỡ bôi trơn các loại (kho dầu mỡ hóa chất)	397.341.319		
B	MUA BẢO HIỂM MỌI RỦI RO (I+II+III)	367.907.162.459		
I	Phần xây dựng	148.663.297.678		
1	Kho vật liệu nổ công nghiệp, kho kíp nổ.	947.565.259		
2	Trạm bơm nước khai trường mỏ đá Ninh Dân	479.479.574		
1	Nhà chứa cây cấp dầu cho xưởng Khai thác	956.404.436		
2	Khu nhà điều hành xưởng Khai thác mỏ và các tài sản gắn liền với nhà			
3	Nhà để xe công nhân xưởng Khai thác			
4	Kho tổng hợp	26.866.797.546		
5	Nhà nghiền liệu	11.992.511.410		
6	Nhà nghiền than (gồm trạm điện nghiền than)	4.985.876.167		
7	Trạm bơm dầu đầu lò + Téc chứa dầu đầu lò	26.846.458		

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
8	Trạm bơm dầu Canciner + Téc chứa dầu Canciner	87.630.161		
9	Trạm cấp dầu DO + téc chứa dầu DO	263.240.340		
10	Tháp điều hòa 12/16.17	4.057.001.549		
11	Trạm bơm cho tháp điều hòa khí thải - CĐ 16A	797.779.471		
12	Nhà ghi làm lạnh để lọc bụi tĩnh điện 15a.13	5.234.912.543		
13	Nhà để lọc bụi tĩnh điện 12/16.09 gồm các trạm điện	1.918.328.066		
14	Nhà để lọc bụi túi nghiền than 19.06 gồm các trạm điện	2.847.246.875		
15	Nhà nghiền xi măng	13.006.610.650		
16	Nhà đóng bao và xuất xi măng bao	4.722.371.514		
17	Kho vỏ bao xi măng	1.144.415.875		
18	Kho vật liệu chịu lửa và dầu mỡ hóa chất (kho xanh)	989.556.946		
19	Nhà thí nghiệm và điều khiển trung tâm.	3.686.605.039		
19.1	Thiết bị máy tính, máy chủ điều hành trung tâm và các tài sản gắn liền với nhà điều hành trung tâm			
19.2	Máy phân tích nhiệt lượng của nhà thí nghiệm	632.670.453		
20	Nhà hành chính	7.935.446.385		
20.1	Các trang thiết bị gắn liền với nhà hành chính			
20.2	Nhà ăn khu hành chính + Khu nhà ở của cán bộ			
20.3	Nhà để xe khu vực phía trước nhà hành chính			
20.4	Nhà để xe khu vực phía sau nhà hành chính			
21	Nhà chung cư CC1*	28.804.136.484		
22	Nhà ăn ca khu sản xuất (bao gồm cả thư viện, phòng lưu trữ hồ sơ của Công ty)	1.038.809.762		
23	Nhà sửa chữa cơ khí, kho vật tư cơ điện và các tài sản gắn liền với nhà	2.794.510.154		
24	Nhà để xe công nhân khu vực cổng A2	27.217.110		
25	Nhà để xe công nhân, nhà để xe cho khách hàng giáp Trung tâm tiêu thụ	74.433.964		
26	Trạm biến áp S1; S2; S3a; S4; S5; S6; S9; S10; Trạm biến áp mỏ đá Ninh Dân; trạm biến áp bơm nước số 01 Đào Giã + máy biến áp tại các trạm			
26.1	Trạm biến áp S1	727.081.245		
26.2	Trạm biến áp S2	1.444.376.616		
26.3	Trạm biến áp S3a	2.535.478.783		
26.4	Trạm biến áp S4	406.468.540		
26.5	Trạm biến áp S5	1.686.019.649		
26.6	Trạm biến áp S6	1.451.021.823		
26.7	Trạm biến áp S9, S8	3.917.793.213		
26.8	Trạm biến áp S10	563.379.100		
26.9	Trạm biến áp mỏ đá Ninh Dân	456.217.704		
26.10	Trạm biến áp bơm nước số 1 Đào Giã	857.764.564		
26.11	Trạm biến áp chung cư	177.757.254		
27	Các trạm điện S1; S2; S3a; S3b; S4; S5.6; S7; S9; S10 và các thiết bị tại các trạm điện			

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
27.1	Trạm điện S1	371.743.938		
27.2	Trạm điện S2	310.514.807		
27.3	Trạm điện S10	335.717.212		
27.4	Trạm điện S6A	230.722.331		
28	Trạm nén khí	426.170.743		
29	Hệ thống cung cấp khí nén (bao gồm máy nén khí và các thiết bị đi kèm).	417.313.844		
30	Trạm bơm nước số 1	594.424.001		
30.1	Máy bơm nước tại trạm bơm nước số 1			
31	Trạm bơm nước số 2 + trạm xử lý nước	4.018.010.034		
31.1	Máy bơm nước tại trạm bơm nước số 2			
31.2	Máy bơm nước tại trạm xử lý nước			
32	Trạm bơm nước tuần hoàn	1.416.918.088		
32.1	Máy bơm nước tại trạm bơm tuần hoàn			
II	Thiết bị	205.314.691.784		
1	Cấp liệu tấm 03.07; băng tải 03.08; 03.03; 06/18.01; 06/18.02; 06/18.03			
1.1	Cấp liệu tấm 03.07	428.125.088		
1.2	Băng tải 03.08	115.497.377		
1.3	Băng tải 03.03	741.985.102		
1.4	Băng tải 06/18.01	930.693.225		
1.5	Máy dãi 06/18.02	1.944.499.767		
1.6	Thiết bị rút liệu 06/18.03	2.838.089.539		
1.7	Máy đập đá vôi 02.02 (bao gồm cả động cơ 6Kv 02.02)	2.259.087.407		
1.8	Quạt 12/16.04 (bao gồm cả động cơ 6Kv 12/16.04)	1.448.118.480		
2	Máy nghiền con lăn kiểu đứng (máy nghiền liệu)	31.556.531.259		
3	Động cơ máy nghiền, động cơ phân ly và bộ khởi động, biến tần cho phân ly	3.613.769.985		
4	Phân ly cyclon	884.316.235		
5	Máy nghiền con lăn kiểu đứng 19.04 (máy nghiền than)	15.612.524.004		
6	Động cơ máy nghiền, bộ khởi động, biến tần cho phân ly 19.04M	2.020.116.451		
7	Van bướm điều khiển khí nén	70.267.193		
8	Van 19.07	21.451.673		
9	Van tấm lật điều khiển điện 19.08	184.561.153		
10	Vít tải 19.1001-02	96.336.653		
11	Bunke than sử dụng cho lò quay	217.749.403		
12	Bunke than sử dụng cho calciner	217.749.403		
13	Van kiểu vít điều khiển tay	14.274.699		
14	Lọc bụi túi 19.15	122.692.064		
15	Quạt cho lọc bụi 19.1501	5.050.624		
16	Thiết bị chống cháy CO2 19.17	126.140.504		
17	Thiết bị chống cháy CO2 19.18	126.455.898		

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
18	Van điều khiển khí nén	44.621.018		
19	Van ngắt điều khiển điện	121.274.085		
20	Van bướm điều khiển điện	131.937.073		
21	Xe mang ray đơn điều khiển thủ công 19.2201-02	145.481.645		
22	Tời quay tay 19.2301-02	44.776.020		
23	Bình khí 19.24	41.444.676		
24	Bồn dầu 19.27	18.563.897		
25	Thiết bị lấy mẫu 19.2801-02	38.103.718		
26	Van điều khiển điện 19.29	83.845.925		
27	Ống và phụ kiện ống cứu hỏa CO2 19.35	10.535.488		
28	Ống khí nén và phụ kiện khí nén 19.37	3.732.768		
29	Ống nước làm nguội và phụ kiện 19.38	3.421.959		
30	Van ngắt điều khiển điện 19.33	126.762.108		
31	Van tấm lật điều khiển điện 19.34	363.442.858		
32	Thiết bị phi tiêu chuẩn	516.531.388		
33	Thiết bị vận chuyển than (Máy cào than 06/18.03; băng tải 06/18.04; 06/18.07; 06/18.12; 02 kết than thô)			
33.1	Băng tải 06/18.04	509.993.189		
33.2	Băng tải 06/18.07	396.299.416		
33.3	Băng tải 06/18.12	272.317.791		
33.4	02 kết than thô 19 01.01-02	439.168.854		
34	Máy bơm dầu đầu lò	35.261.694		
35	Các quạt cho làm nguội: 15a.0501; 15a.0502; 15a.0601; 15a.0602; 15a.07; 15a.08; 15a.09; 15a.10; 15a.11; 15a.12	1.253.019.617		
36	Máy bơm dầu Canciner	35.261.694		
37	Máy bơm phân phối dầu DO	78.165.041		
38	Lọc bụi tĩnh điện 12/16.19	7.458.652.897		
39	Lọc bụi tĩnh điện 15a.13	5.821.946.342		
40	Lọc bụi túi nghiền than 19.06	1.911.610.154		
41	Hệ thống cấp liệu than 19.13-14 (bao gồm 02 Cân than Canciner 19.13A1; Cân than lò 19.14A1)	2.672.482.255		
42	Quạt 19.09 (bao gồm cả động cơ 6Kv: 19.09)	292.767.493		
43	Các động cơ 6Kv: 12/16.20; 12/16.16; 15b.01ASR; 15a.14			
43.1	Quạt 12/16.20	1.056.800.978		
43.2	Quạt 12/16.16	1.885.102.857		
43.3	Lò nung 15b.01 (động cơ 15b.01ASR)	11.150.313.261		
43.4	Quạt li tâm 15a.14	946.010.786		
44	Buồng đốt phụ (phần thiết bị chế tạo trong nước) máy nghiền than	78.780.102		
45	Quan trắc khí thải tự động	7.384.967.536		
46	Máy bơm nước cứu hỏa diesel QC 380Q cho kho chứa rác	45.166.667		
47	Máy nghiền con lăn kiểu đứng 24.14 (máy nghiền xi)	42.829.470.931		

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
48	Động cơ máy nghiền, phân ly và khởi động, biến tần cho phân ly	4.749.756.636		
49	Van khí 24.17	25.552.309		
50	Băng tải 24.18	146.534.627		
51	Phân ly điện từ 24.23	73.992.558		
52	Lọc bụi túi 24.24	5.120.445.164		
53	Quạt 24.28 (bao gồm cả động cơ 6kv: 24.28)	1.752.908.036		
54	Máy đập búa 21.02 (bao gồm cả động cơ 21.01)	626.713.926		
55	Buồng đốt phụ (phần thiết bị chế tạo trong nước) máy nghiền xi măng	78.780.102		
56	Téc chứa dầu cho lò đốt phụ máy nghiền xi măng	20.525.415		
57	Đóng bao và xuất xi măng - CĐ 26.26	5.862.224.665		
57.1	Gầu nâng 26.01			
57.2	Sàng rung 26.02			
57.3	Bunke 26.03			
57.4	Loadcell 26.03-1			
57.5	Cửa vít điều khiển tay 26.04			
57.6	Cấp liệu tang quay 26.05			
57.7	Máy đóng bao 8 vôi Đức (HAVER) 26.06			
57.8	Máy đóng bao 8 vôi Trung Quốc			
57.9	Băng rút bao 26.08			
57.10	Mô tơ + giảm tốc BWY 18.29 - 26.08PM			
57.11	Máy làm sạch bao 26.09			
57.12	Mô tơ + giảm tốc TIB (C) 30H/12.5 - 26.09M			
57.13	Cơ cấu quay điều khiển điện 26.10			
57.14	Băng tải B800*29150mm 26.11			
57.15	Băng tải cao su 26.11-1			
57.16	Thiết bị phi tiêu chuẩn 26.26			
58	Xe nâng tự hành chạy điện 1,5 tấn	83.850.000		
59	Xe nâng tự hành chạy dầu 3 tấn	85.950.000		
60	Xe nâng tự hành chạy dầu 3.5 tấn	261.718.757		
61	Xe nâng tự hành chạy dầu 3.5 tấn	293.125.004		
62	Hệ thống điện động lực toàn nhà máy, máy phát dự phòng 800KVA, chiếu sáng và phòng chống sét.	18.552.431.023		
63	Thiết bị điện tại trạm điện S1; S2; S3a; S3b; S4; S5.6; S7; S9; S10; trạm điện nghiền than			
64	Hệ thống điện tự động hóa toàn nhà máy	12.242.345.938		
65	Tủ máy cắt lộ ra 6KV 2500A	224.284.777		
66	Máy phát điện dự phòng 137 KVA khu hành chính	59.999.849		
67	Xe nâng người CD 227 kg	162.989.845		
68	xe quét rác, hút bụi IZUsu	1.046.445.785		
III	Vật tư	13.929.172.996		
1	Vật liệu nổ công nghiệp các loại	595.867.000		
2	Kíp nổ các loại	375.800.000		

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
3	Dầu diesel 0.05% S (cấp cho xưởng Khai thác)	109.639.024		
4	Than cám 4a.1	8.840.000.000		
5	Than mịn (trong 02 kết chứa than)	88.400.000		
6	rác thải làm nguyên liệu thay thế trong sản xuất clinker (vải vụn, cám cưa, đế giày...)	402.519.011		
7	Vỏ bao xi măng	1.186.201.709		
8	Khí gas	90.090.000		
9	Khí ô xy	60.923.605		
10	Dầu diesel 0.05% S (trong nhà máy)	733.500.000		
11	Dầu nhớt bôi trơn các loại (kho dầu mỡ hóa chất)	1.048.891.329		
12	Mỡ bôi trơn các loại (kho dầu mỡ hóa chất)	397.341.319		
C	MUA BẢO HIỂM MỌI RỦI RO KHÁC (I+II+III+IV+V)	499.404.632.165		
I	PHẦN XÂY DỰNG	198.244.306.384		
1	Trạm đập đá vôi	2.935.995.189		
2	Kho đá vôi	8.314.733.029		
3	Trạm đập sét và tiếp nhận than, Pýit	2.453.726.726		
4	Kho thạch cao và xỉ	2.221.004.473		
5	Trạm đập phụ gia và tiếp nhận than mĩ	1.641.562.007		
6	Trạm cân đong nghiền liệu	3.742.333.079		
7	Silo động nhất phối liệu D=15m	7.600.172.353		
8	Trụ đỡ lò quay	8.232.477.413		
9	Phần móng, thân	16.459.766.294		
10	Silo clinker thứ phẩm	1.436.605.589		
11	Trạm cân đong nghiền xi măng	3.360.411.552		
12	Silo xi măng	24.818.925.757		
13	Silo xi măng 3000 tấn	9.724.589.066		
14	Các tuyến băng tải và nhà trung chuyển	13.790.538.278		
15	Nhà đặt lọc bụi	2.421.243.993		
16	Nhà đặt tháp điều hòa	1.727.409.881		
17	Nhà làm nguội Clinker	6.701.347.099		
18	Bãi chứa Clinker 1+2+3	498.016.283		
19	Bãi chứa xi măng xuất khẩu	442.233.927		
20	Kho chứa phụ gia	723.411.765		
21	Nhà cân +cầu cân số 1 (trạm đập)	63.019.301		
22	Kho bãi vật tư	929.624.306		
23	Nhà để xe 2 bánh (ghi nhận vào giai đoạn SXKD)	170.669.988		
24	Nhà an ninh	40.905.047		
25	Nhà tắm khu sản xuất	99.077.107		
26	Hạng mục cơ sở hạ tầng khu sản xuất	12.482.792.276		
27	Nền móng công trình	9.636.612.819		
28	Bãi dự trữ than	1.436.902.713		
29	Bãi để xe trong nhà máy	61.057.328		
30	Gara ô tô khu sản xuất	87.885.653		

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
31	Nhà cân +cầu cân số 2 (Cổng chính)	64.455.778		
32	Đường vào kho phụ gia mới	150.329.574		
33	Đường trục cấp nước sạch cho VP nhà làm việc KTM	15.028.067		
34	Đường điện 35 Kv và trạm biến áp 560 KVA-35/0,4Kv	557.189.413		
35	Nhà điều hành 38	1.182.437.919		
36	Nhà điều hành 37	1.202.499.774		
37	Đường vào cổng nhà máy	2.755.074.252		
38	Đường lên trạm đập đá vôi, đá sét và bãi quay xe	6.264.738.821		
39	Nhà đặt máy phát điện khu hành chính	26.813.579		
40	Sân Tennis	366.536.404		
41	Sân tennis (ghi nhận vào giai đoạn SXKD)	65.930.009		
42	Trung tâm bán hàng	1.181.575.011		
43	Cầu rửa bánh xe ô tô mô sét I	115.792.312		
44	Bãi để xe không tải	574.194.576		
45	Tháp trao đổi nhiệt	39.466.660.608		
II	PHẦN THIẾT BỊ	301.160.325.781		
1	Cộng đoạn các thiết bị phụ trợ	7.358.734.580		
2	Trang thiết bị xưởng sửa chữa cơ điện	1.832.176.650		
3	Hệ thống thiết bị phụ trợ sản xuất	840.538.276		
4	Hệ thống PCCC	664.256.736		
5	Công đoạn nghiền than	25.105.568.001		
6	Công đoạn cấp liệu lò nung và làm nguội Clinker	81.183.114.351		
7	Van gió 3 (bộ van tấm chịu nhiệt)	845.901.074		
8	Công đoạn đập vận chuyển kho chứa liệu	30.726.869.997		
9	Công đoạn đập vận chuyển kho chứa liệu	57.600.434.553		
10	Cân băng tải Belt Weigher MULTIBELT BMP08	244.874.970		
11	Công đoạn xuất Clinker và nghiền xi măng	72.122.275.883		
12	Công đoạn xuất xi măng	9.843.269.317		
13	Cân băng định lượng máy nghiền xi	341.151.548		
14	Máy làm sạch bao (02 cái)	324.848.733		
15	Hệ thống thông tin liên lạc	236.557.218		
16	Máy thử nén uốn mẫu xi măng E160-01D	120.880.216		
17	Máy trộn mẫu xi măng E093	50.722.574		
18	Tủ dưỡng mẫu xi măng E138	92.075.347		
19	Máy nghiền thô mẫu than	14.915.298		
20	Máy nén ép mẫu quặng Xray	75.335.192		
21	Máy nghiền bi SM500	17.385.046		
22	Máy ảnh và ống kính máy ảnh Canon EOS 7D mark II	8.816.264		
23	Máy Photocopy Toshiba 555	2.405.979		
24	Bàn văn phòng và tủ tài liệu	22.579.025		
25	Máy tính bảng Microsoft SurfacePro2017 core I5	11.703.785		
26	Máy tính xách tay HP Spectre x360 13-AC028TU	3.527.913		

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
	I7			
27	Máy tính bảng Microsoft SurfacePro4 core I7,16GB	3.779.972		
28	Thiết bị truyền hình tương tác AVEV EVC 130P	6.519.980		
29	Vật tư thiết bị, âm thanh, màn hình phòng họp số 1	294.676.593		
30	Hệ thống quản lý và điều hành VNPT-EOFFICE	48.705.129		
31	Metal detector WJT-800 (Thiết bị dò kim loại) 2	5.868.335		
32	Metal detector WJT-1000 (Thiết bị dò kim loại) 2	6.319.772		
33	Metal detector WJT-800 (Thiết bị dò kim loại)	5.868.335		
34	Metal detector WJT-1000 (Thiết bị dò kim loại) 1	6.319.771		
35	Đo mức Silo Sitran LR460	52.173.931		
36	Máy in phun Videojet	31.538.189		
37	Máy in phun Videojet 1510	41.588.820		
38	Máy lọc nước 150L/h	2.021.687		
39	Máy dán băng tải cao su	164.737.931		
40	Máy cắt Plasma 130 LP-380V Hàn quốc	18.165.997		
41	Laptop Precision M7510	12.438.131		
42	Máy tính vận hành công nghiệp IPC-7132 (PLC)	38.876.972		
43	Máy tính server công nghiệp HPC-7742 (PLC)	50.290.792		
44	Lò nung Nabertherm (Đức)	35.242.687		
45	Thiết bị đo bụi điện tử hiện số	56.137.905		
46	Cân than mịn lò Multicor K50	159.793.489		
47	Multicor cân than mịn calciner	351.605.232		
48	Máy đo màu xi măng	124.930.765		
49	Tủ hút khí độc HD2000-M và bàn rửa mẫu	84.291.122		
50	Máy nén bê tông và máy siêu âm bê tông	58.064.158		
51	Trang thiết bị nội thất hội trường	227.992.230		
52	Dàn máy âm ly	6.745.152		
53	Bộ máy chiếu Panasonic PT-LB60NTEA	7.609.853		
54	Bàn họp kích thước 4800x1550x760	8.623.858		
55	Điều hòa nhiệt độ Panasonic 13000 BTU Inventen	16.316.126		
56	Máy phát điện 125 KVA	44.361.296		
57	Bộ vika tự động E044N (02 bộ)	68.155.254		
58	Máy toàn đạc điện tử LeicaTC 407	21.355.857		
59	Bộ điều khiển đầu đốt W-FM100 230V 50-60HZ	12.850.391		
60	Bộ điều khiển đầu đốt W-FM100 230V 50-60HZ - Số 2	10.624.557		
61	Quạt làm mát vỏ lò TOMETo, model HTF 045-08	15.828.150		
62	Biên hiệu công ty tại cổng nhà máy	380.353.462		
63	Đường dân sinh (Ghi nhận thêm giai đoạn SXKD)	18.608.601		
64	Hệ thống thông tin liên lạc khu nhà 37,38	4.522.041		
65	Chén Platin 03 chiếc	50.698.752		
66	Mái taluy bãi than dự trữ	29.538.447		
67	Gầu xiên vận chuyển Clinker 15a.17	5.982.578.379		

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
68	Lò nung Nabertherm (Bộ điều khiển B180)	9.318.997		
69	Máy in phun Linx 5900	20.216.768		
70	Thiết bị đo mức Silô	14.002.619		
71	Đường ống gió nóng cấp cho máy nghiền xi	633.212.325		
72	Máy nghiền mẫu ZM-1	38.200.117		
73	Kích thủy lực Tecpos TS-10010+ bơm tay	8.089.813		
74	Máy ép tuy ô thủy lực NCKY-250BS-Z-B	34.592.656		
75	Máy đo khí O2 và CO cầm tay	19.254.088		
76	Đầu phân tích khí 3 thành phần CO, O2, NO	191.632.055		
77	Hộp giảm tốc cho gầu nâng 21.04	108.574.546		
78	Vòi đốt Calciner R2308	723.953.535		
79	Vòi đốt lò nung trộn bộ SKBS270-A	1.101.641.634		
	Cộng trước thuế (A+B+C)			
	Thuế GTGT 10%			
	Cộng sau thuế			

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10% và các chi phí khác có liên quan.

BẢN CAM KẾT THỰC HIỆN GÓI MUA SẮM

Ngày: _____ [Điền ngày tháng năm ký cam kết]

Tên gói mua sắm: _____ [Ghi tên gói mua sắm theo Phương án mua sắm được duyệt]

Tên Phương án mua sắm: _____ [Ghi tên PAMS]

Kính gửi: [Điền đầy đủ và chính xác tên của bên mời chào giá cạnh tranh]

Sau khi nghiên cứu Thư mời chào giá cạnh tranh, văn bản sửa đổi Thư mời chào giá cạnh tranh số _____ [Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] và các tài liệu đính kèm Thư mời chào giá cạnh tranh do _____ [Ghi tên bên mời chào giá] phát hành, chúng tôi, _____ [Ghi tên nhà cung cấp], có địa chỉ tại _____ [Ghi địa chỉ của nhà cung cấp] cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để cung cấp dịch vụ bảo hiểm theo đúng quy định của Thư mời chào giá cạnh tranh.

Chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của thông tin nêu trong bản cam kết này.

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ CUNG CẤP THỰC HIỆN

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên nhà cung cấp: ____ [ghi tên đầy đủ của nhà cung cấp]

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]	
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]	
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]	
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án:	[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]	
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]	
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]	
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]	
E-mail:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]	
Mô tả tính chất tương tự đối với gói mua sắm		
1. Loại hàng hóa	[ghi thông tin phù hợp]	
2. Về giá trị	[ghi số tiền bằng VND]	
3. Về quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]	
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]	

Nhà cung cấp phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

Ghi chú:

(1) Nhà cung cấp chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói mua sắm.

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Gói mua sắm: _____ [Ghi tên gói mua sắm]

Thuộc dự án: _____ [Ghi tên dự án]

Căn cứ⁽²⁾ [Quyết định về quy chế mua sắm của Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao];

Căn cứ hồ sơ yêu cầu gói mua sắm _____ [Ghi tên gói mua sắm] phát hành ngày _____ [ghi ngày được ghi trên thư mời chào giá];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____ [Ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại, số fax _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự mua sắm gói mua sắm _____ [Ghi tên gói mua sắm] thuộc dự án _____ [Ghi tên dự án].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói mua sắm này là: _____ [Ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói mua sắm này. Trường hợp trúng mua sắm, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng trừ khi được sự đồng ý bằng văn bản của các thành viên khác trong liên danh. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [Ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói mua sắm _____ [Ghi tên gói mua sắm] thuộc dự án _____ [Ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____ [*Ghi tên một bên*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau ⁽³⁾:

[- Ký đơn chào giá;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời mua sắm trong quá trình tham dự gói mua sắm, kể cả văn bản đề nghị làm rõ thư mời chào giá và văn bản giải trình;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà mua sắm có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*Ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thống nhất phân công công việc như bảng sau:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Giá trị đảm nhận hoặc tỷ lệ % so với tổng giá chào
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh		
2	Tên thành viên thứ 2		
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói mua sắm	

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà mua sắm liên danh không trúng mua sắm;

- Hủy mua sắm gói mua sắm ____ [*Ghi tên gói mua sắm*] thuộc dự án ____ [*Ghi tên dự án*] theo thông báo của bên mời mua sắm.

Thỏa thuận liên danh được lập thành _____ bản, mỗi bên giữ ____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[*Ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói mua sắm, nội dung thỏa thuận liên danh theo Mẫu này có thể được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm theo quy định hiện hành.

Chương IV. YÊU CẦU ĐỐI VỚI GÓI MUA SẮM

Mục 1. Giới thiệu về gói mua sắm: Mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và bảo hiểm mọi rủi ro tài sản năm 2021.

Mục 2. Yêu cầu về thời gian cấp chứng nhận bảo hiểm:

- Thời gian cấp giấy chứng nhận bảo hiểm: Ngay sau khi ký Hợp đồng.

Mục 3. Phạm vi, yêu cầu của gói mua sắm:

1. Nhà cung cấp phải cung cấp dịch vụ bảo hiểm theo đúng nội dung nêu tại bảng sau:

TT	Loại hình bảo hiểm	Tên danh mục tài sản	Phạm vi bảo hiểm	Mức độ đáp ứng	
				Đạt	Không đạt
A	MUA BẢO HIỂM CHÁY NỔ BẮT BUỘC VÀ MỌI RỦI RO (I+II+III)				
I	Phần xây dựng				
1		Kho vật liệu nổ công nghiệp, kho kíp nổ.			
2		Trạm bơm nước khai trường mỏ đá Ninh Dân			
1		Nhà chứa cây cấp dầu cho xưởng Khai thác			
2		Khu nhà điều hành xưởng Khai thác mỏ và các tài sản gắn liền với nhà			
3		Nhà để xe công nhân xưởng Khai thác			
4		Kho tổng hợp			
5		Nhà nghiền liệu			
6		Nhà nghiền than (gồm trạm điện nghiền than)			
7		Trạm bơm dầu đầu lò + Téc chứa dầu đầu lò			
8		Trạm bơm dầu Canciner + Téc chứa dầu Canciner			
9		Trạm cấp dầu DO + téc chứa dầu DO			
10		Tháp điều hòa 12/16.17			
11		Trạm bơm cho tháp điều hòa khí thải - CĐ 16A			
12		Nhà ghi làm lạnh để lọc bụi tĩnh điện 15a.13			
13		Nhà để lọc bụi tĩnh điện 12/16.09 gồm các trạm điện			
14		Nhà để lọc bụi túi nghiền than 19.06 gồm các trạm điện			
15		Nhà nghiền xi măng			
			- Tất cả tài sản, vật tư, hàng hóa, trang thiết bị của CÔNG TY CỔ PHẦN xi măng Vicem Sông Thao được mua bảo hiểm. - Bên B sẽ bồi thường cho những thiệt hại vật chất bất ngờ, ngẫu nhiên, không lường trước được đối với tài sản được bảo hiểm của Bên A gây ra bởi các rủi ro và/hoặc nguyên nhân không bị loại trừ được quy định tại Nghị định số 23/NĐ-CP ngày 23/2/2018 của Chính Phủ V/v quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, “Quy tắc bảo hiểm mọi rủi ro tài sản - phân thiệt hại vật chất” ban hành kèm theo Quyết định của Bên B và các sửa đổi sung (nếu có). - Phải cấp đầy đủ giấy chứng nhận bảo hiểm cho từng hạng mục tài sản được mua bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng được ký (số lượng 05 giấy chứng nhận bản gốc cho mỗi hạng mục tài sản)	Có cam kết chấp nhận phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm của Bên B mới cung cấp	Không có cam kết chấp nhận phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm của Bên B mới cung cấp

TT	Loại hình bảo hiểm	Tên danh mục tài sản	Phạm vi bảo hiểm	Mức độ đáp ứng	
				Đạt	Không đạt
16		Nhà đóng bao và xuất xi măng bao	- Tất cả tài sản, vật tư, hàng hóa, trang thiết bị của CÔNG TY CỔ PHẦN xi măng Vicem Sông Thao được mua bảo hiểm. - Bên B sẽ bồi thường cho những thiệt hại vật chất bất ngờ, ngẫu nhiên, không lường trước được đối với tài sản được bảo hiểm của Bên A gây ra bởi các rủi ro và/hoặc nguyên nhân không bị loại trừ được quy định tại Nghị định số 23/NĐ-CP ngày 23/2/2018 của Chính Phủ V/v quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, “Quy tắc bảo hiểm mọi rủi ro tài sản - phần thiệt hại vật chất” ban hành kèm theo Quyết định của Bên B và các sửa đổi sung (nếu có). - Phải cấp đầy đủ giấy chứng nhận bảo hiểm cho từng hạng mục tài sản được mua bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng được ký (số lượng 05 giấy chứng nhận bản gốc cho mỗi hạng mục tài sản)	Có cam kết chấp nhận phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm của Bên mời cung cấp	Không có cam kết chấp nhận phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm của Bên mời cung cấp
17		Kho vỏ bao xi măng			
18		Kho vật liệu chịu lửa và dầu mỡ hóa chất (kho xanh)			
19		Nhà thí nghiệm và điều khiển trung tâm.			
19.1		Thiết bị máy tính, máy chủ điều hành trung tâm và các tài sản gắn liền với nhà điều hành trung tâm			
19.2		Máy phân tích nhiệt lượng của nhà thí nghiệm			
20		Nhà hành chính			
20.1		Các trang thiết bị gắn liền với nhà hành chính			
20.2		Nhà ăn khu hành chính + Khu nhà ở của cán bộ			
20.3		Nhà để xe khu vực phía trước nhà hành chính			
20.4		Nhà để xe khu vực phía sau nhà hành chính			
21		Nhà chung cư CC1*			
22		Nhà ăn ca khu sản xuất (bao gồm cả thư viện, phòng lưu trữ hồ sơ của Công ty)			
23		Nhà sửa chữa cơ khí, kho vật tư cơ điện và các tài sản gắn liền với nhà			
24		Nhà để xe công nhân khu vực cổng A2			
25		Nhà để xe công nhân, nhà để xe cho khách hàng giáp Trung tâm tiêu thụ			
26		Trạm biến áp S1; S2; S3a; S4; S5; S6; S9; S10; Trạm biến áp mỏ đá Ninh Dân; trạm biến áp bơm nước số 01 Đào Giã + máy biến áp tại các trạm			
26.1		Trạm biến áp S1			
26.2		Trạm biến áp S2			
26.3		Trạm biến áp S3a			
26.4		Trạm biến áp S4			
26.5		Trạm biến áp S5			
26.6		Trạm biến áp S6			
26.7		Trạm biến áp S9,S8			
26.8		Trạm biến áp S10			

TT	Loại hình bảo hiểm	Tên danh mục tài sản	Phạm vi bảo hiểm	Mức độ đáp ứng	
				Đạt	Không đạt
26.9		Trạm biến áp mở đá Ninh Dân	- Tất cả tài sản, vật tư, hàng hóa, trang thiết bị của CÔNG TY CỔ PHẦN xi măng Vicem Sông Thao được mua bảo hiểm. - Bên B sẽ bồi thường cho những thiệt hại vật chất bất ngờ, ngẫu nhiên, không lường trước được đối với tài sản được bảo hiểm của Bên A gây ra bởi các rủi ro và/hoặc nguyên nhân không bị loại trừ được quy định tại Nghị định số 23/NĐ-CP ngày 23/2/2018 của Chính Phủ V/v quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, “Quy tắc bảo hiểm mọi rủi ro tài sản - phần thiệt hại vật chất” ban hành kèm theo Quyết định của Bên B và các sửa đổi sung (nếu có). - Phải cấp đầy đủ giấy chứng nhận bảo hiểm cho từng hạng mục tài sản được mua bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng được ký (số lượng 05 giấy chứng nhận bản gốc cho mỗi hạng mục tài sản)	Có cam kết chấp nhận phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm của Bên mời cung cấp	Không có cam kết chấp nhận phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm của Bên mời cung cấp
26.10		Trạm biến áp bơm nước số 1 Đào Già			
26.11		Trạm biến áp chung cư			
27		Các trạm điện S1; S2; S3a; S3b; S4; S5.6; S7; S9; S10 và các thiết bị tại các trạm điện			
27.1		Trạm điện S1			
27.2		Trạm điện S2			
27.3		Trạm điện S10			
27.4		Trạm điện S6A			
28		Trạm nén khí			
29		Hệ thống cung cấp khí nén (bao gồm máy nén khí và các thiết bị đi kèm).			
30		Trạm bơm nước số 1			
30.1		Máy bơm nước tại trạm bơm nước số 1			
31		Trạm bơm nước số 2 + trạm xử lý nước			
31.1		Máy bơm nước tại trạm bơm nước số 2			
31.2		Máy bơm nước tại trạm xử lý nước			
32		Trạm bơm nước tuần hoàn			
32.1		Máy bơm nước tại trạm bơm tuần hoàn			
II		Thiết bị			
I		Cấp liệu tám 03.07; băng tải 03.08; 03.03; 06/18.01; 06/18.02; 06/18.03			
1.1		Cấp liệu tám 03.07			
1.2		Băng tải 03.08			
1.3		Băng tải 03.03			
1.4		Băng tải 06/18.01			
1.5		Máy dài 06/18.02			
1.6		Thiết bị rút liệu 06/18.03			
1.7		Máy đập đá với 02.02 (bao gồm cả động cơ 6Kv 02.02)			
1.8		Quạt 12/16.04 (bao gồm cả động cơ 6Kv 12/16.04)			

TT	Loại hình bảo hiểm	Tên danh mục tài sản	Phạm vi bảo hiểm	Mức độ đáp ứng	
				Đạt	Không đạt
2		Máy nghiền con lăn kiểu đứng (máy nghiền liệu)	- Tất cả tài sản, vật tư, hàng hóa, trang thiết bị của CÔNG TY CỔ PHẦN xi măng Vicem Sông Thao được mua bảo hiểm. - Bên B sẽ bồi thường cho những thiệt hại vật chất bất ngờ, ngẫu nhiên, không lường trước được đối với tài sản được bảo hiểm của Bên A gây ra bởi các rủi ro và/hoặc nguyên nhân không bị loại trừ được quy định tại Nghị định số 23/NĐ-CP ngày 23/2/2018 của Chính Phủ V/v quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, “Quy tắc bảo hiểm mọi rủi ro tài sản - phần thiệt hại vật chất” ban hành kèm theo Quyết định của Bên B và các sửa đổi sung (nếu có). - Phải cấp đầy đủ giấy chứng nhận bảo hiểm cho từng hạng mục tài sản được mua bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng được ký (số lượng 05 giấy chứng nhận bản gốc cho mỗi hạng mục tài sản)	Có cam kết chấp nhận phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm của Bên mời cung cấp	Không có cam kết chấp nhận phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm của Bên mời cung cấp
3		Động cơ máy nghiền, động cơ phân ly và bộ khởi động, biến tần cho phân ly			
4		Phân ly cyclon			
5		Máy nghiền con lăn kiểu đứng 19.04 (máy nghiền than)			
6		Động cơ máy nghiền, bộ khởi động, biến tần cho phân ly 19.04M			
7		Van bướm điều khiển khí nén			
8		Van 19.07			
9		Van tấm lật điều khiển điện 19.08			
10		Vít tải 19.1001-02			
11		Bunke than sử dụng cho lò quay			
12		Bunke than sử dụng cho calciner			
13		Van kiểu vít điều khiển tay			
14		Lọc bụi túi 19.15			
15		Quạt cho lọc bụi 19.1501			
16		Thiết bị chống cháy CO2 19.17			
17		Thiết bị chống cháy CO2 19.18			
18		Van điều khiển khí nén			
19		Van ngắt điều khiển điện			
20		Van bướm điều khiển điện			
21		Xe mang ray đơn điều khiển thủ công 19.2201-02			
22		Tời quay tay 19.2301-02			
23		Bình khí 19.24			
24		Bồn dầu 19.27			
25		Thiết bị lấy mẫu 19.2801-02			
26		Van điều khiển điện 19.29			
27		Ống và phụ kiện ống cứu hỏa CO2 19.35			
28		Ống khí nén và phụ kiện khí nén 19.37			
29		Ống nước làm nguội và phụ kiện 19.38			

TT	Loại hình bảo hiểm	Tên danh mục tài sản	Phạm vi bảo hiểm	Mức độ đáp ứng	
				Đạt	Không đạt
30		Van ngắt điều khiển điện 19.33	- Tất cả tài sản, vật tư, hàng hóa, trang thiết bị của CÔNG TY CỔ PHẦN xi măng Vicem Sông Thao được mua bảo hiểm. - Bên B sẽ bồi thường cho những thiệt hại vật chất bất ngờ, ngẫu nhiên, không lường trước được đối với tài sản được bảo hiểm của Bên A gây ra bởi các rủi ro và/hoặc nguyên nhân không bị loại trừ được quy định tại Nghị định số 23/NĐ-CP ngày 23/2/2018 của Chính Phủ V/v quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, “Quy tắc bảo hiểm mọi rủi ro tài sản - phần thiệt hại vật chất” ban hành kèm theo Quyết định của Bên B và các sửa đổi sung (nếu có). - Phải cấp đầy đủ giấy chứng nhận bảo hiểm cho từng hạng mục tài sản được mua bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng được ký (số lượng 05 giấy chứng nhận bản gốc cho mỗi hạng mục tài sản)	Có cam kết chấp nhận phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm của Bên mời cung cấp	Không có cam kết chấp nhận phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm của Bên mời cung cấp
31		Van tám lật điều khiển điện 19.34			
32		Thiết bị phi tiêu chuẩn			
33		Thiết bị vận chuyển than (Máy cào than 06/18.03; băng tải 06/18.04; 06/18.07; 06/18.12; 02 kết than thô)			
33.1		Băng tải 06/18.04			
33.2		Băng tải 06/18.07			
33.3		Băng tải 06/18.12			
33.4		02 kết than thô 19 01.01-02			
34		Máy bơm dầu đầu lò			
35		Các quạt cho làm nguội: 15a.0501; 15a.0502; 15a.0601; 15a.0602; 15a.07; 15a.08; 15a.09; 15a.10; 15a.11; 15a.12			
36		Máy bơm dầu Canciner			
37		Máy bơm phân phối dầu DO			
38		Lọc bụi tĩnh điện 12/16.19			
39		Lọc bụi tĩnh điện 15a.13			
40		Lọc bụi túi nghiền than 19.06			
41		Hệ thống cấp liệu than 19.13-14 (bao gồm 02 Cán than Canciner 19.13A1; Cán than lò 19.14A1)			
42		Quạt 19.09 (bao gồm cả động cơ 6Kv: 19.09)			
43		Các động cơ 6Kv: 12/16.20; 12/16.16; 15b.01ASR; 15a.14			
43.1		Quạt 12/16.20			
43.2		Quạt 12/16.16			
43.3		Lò nung 15b.01 (động cơ 15b.01ASR)			
43.4		Quạt li tâm 15a.14			
44		Buồng đốt phụ (phần thiết bị chế tạo trong nước) máy nghiền than			
45		Quan trắc khí thải tự động			
46		Máy bơm nước cứu hỏa diesel QC 380Q cho kho chứa rác			
47		Máy nghiền con lăn kiểu đứng 24.14 (máy nghiền xi)			

TT	Loại hình bảo hiểm	Tên danh mục tài sản	Phạm vi bảo hiểm	Mức độ đáp ứng	
				Đạt	Không đạt
48		Động cơ máy nghiền, phân ly và khởi động, biến tần cho phân ly	- Tất cả tài sản, vật tư, hàng hóa, trang thiết bị của CÔNG TY CỔ PHẦN xi măng Vicem Sông Thao được mua bảo hiểm. - Bên B sẽ bồi thường cho những thiệt hại vật chất bất ngờ, ngẫu nhiên, không lường trước được đối với tài sản được bảo hiểm của Bên A gây ra bởi các rủi ro và/hoặc nguyên nhân không bị loại trừ được quy định tại Nghị định số 23/NĐ-CP ngày 23/2/2018 của Chính Phủ V/v quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, "Quy tắc bảo hiểm mọi rủi ro tài sản - phần thiệt hại vật chất" ban hành kèm theo Quyết định của Bên B và các sửa đổi sung (nếu có). - Phải cấp đầy đủ giấy chứng nhận bảo hiểm cho từng hạng mục tài sản được mua bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng được ký (số lượng 05 giấy chứng nhận bản gốc cho mỗi hạng mục tài sản)	Có cam kết chấp nhận phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm của Bên B mời cung cấp	Không có cam kết chấp nhận phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm của Bên B mời cung cấp
49		Van khí 24.17			
50		Băng tải 24.18			
51		Phân ly điện từ 24.23			
52		Lọc bụi túi 24.24			
53		Quạt 24.28 (bao gồm cả động cơ 6kv: 24.28)			
54		Máy đập búa 21.02 (bao gồm cả động cơ 21.01)			
55		Buồng đốt phụ (phần thiết bị chế tạo trong nước) máy nghiền xi măng			
56		Téc chứa dầu cho lò đốt phụ máy nghiền xi măng			
57		Đóng bao và xuất xi măng - CĐ 26.26			
57.1		Gầu nâng 26.01			
57.2		Sàng rung 26.02			
57.3		Bunke 26.03			
57.4		Loadcell 26.03-1			
57.5		Cửa vít điều khiển tay 26.04			
57.6		Cấp liệu tang quay 26.05			
57.7		Máy đóng bao 8 vôi Đức (HAVER) 26.06			
57.8		Máy đóng bao 8 vôi Trung Quốc			
57.9		Băng rút bao 26.08			
57.10		Mô tơ + giảm tốc BWY 18.29 - 26.08PM			
57.11		Máy làm sạch bao 26.09			
57.12		Mô tơ + giảm tốc TIB (C) 30H/12.5 - 26.09M			
57.13		Cơ cấu quay điều khiển điện 26.10			
57.14		Băng tải B800*29150mm 26.11			
57.15		Băng tải cao su 26.11-1			
57.16		Thiết bị phi tiêu chuẩn 26.26			
58		Xe nâng tự hành chạy điện 1,5 tấn			
59		Xe nâng tự hành chạy dầu 3 tấn			

TT	Loại hình bảo hiểm	Tên danh mục tài sản	Phạm vi bảo hiểm	Mức độ đáp ứng	
				Đạt	Không đạt
60		Xe nâng tự hành chạy dầu 3.5 tấn	- Tất cả tài sản, vật tư, hàng hóa, trang thiết bị của CÔNG TY CỔ PHẦN xi măng Vicem Sông Thao được mua bảo hiểm. - Bên B sẽ bồi thường cho những thiệt hại vật chất bất ngờ, ngẫu nhiên, không lường trước được đối với tài sản được bảo hiểm của Bên A gây ra bởi các rủi ro và/hoặc nguyên nhân không bị loại trừ được quy định tại Nghị định số 23/ND-CP ngày 23/2/2018 của Chính Phủ V/v quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, “Quy tắc bảo hiểm mọi rủi ro tài sản - phần thiệt hại vật chất” ban hành kèm theo Quyết định của Bên B và các sửa đổi sung (nếu có). - Phải cấp đầy đủ giấy chứng nhận bảo hiểm cho từng hạng mục tài sản được mua bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng được ký (số lượng 05 giấy chứng nhận bán gốc cho mỗi hạng mục tài sản)	Có cam kết chấp nhận phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm của Bên B mới cung cấp	Không có cam kết chấp nhận phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm của Bên B mới cung cấp
61		Xe nâng tự hành chạy dầu 3.5 tấn			
62		Hệ thống điện động lực toàn nhà máy, máy phát dự phòng 800KV/A, chiếu sáng và phòng chống sét.			
63		Thiết bị điện tại trạm điện S1; S2; S3a; S3b; S4; S5.6; S7; S9; S10; trạm điện nghiền than			
64		Hệ thống điện tự động hóa toàn nhà máy			
65		Tủ máy cắt lộ ra 6KV 2500A			
66		Máy phát điện dự phòng 137 KVA khu hành chính			
67		Xe nâng người CD 227 kg			
68		xe quét rác, hút bụi IZUso			
III		Vật tư			
1		Vật liệu nổ công nghiệp các loại			
2		Kíp nổ các loại			
3		Dầu diesel 0.05% S (cấp cho xưởng Khai thác)			
4		Than cám 4a.1			
5		Than mịn (trong 02 két chứa than)			
6		rác thải làm nguyên liệu thay thế trong sản xuất clinker (vải vụn, cám cưa, đế giấy...)			
7		Vỏ bao xi măng			
8		Khí gas			
9		Khí ô xy			
10		Dầu diesel 0.05% S (trong nhà máy)			
11		Dầu nhớt bôi trơn các loại (kho dầu mỡ hóa chất)			
12		Mỡ bôi trơn các loại (kho dầu mỡ hóa chất)			
B		MUA BẢO HIỂM MỌI RỦI RO KHÁC (I+II+III+IV+V)			
I		Phần xây dựng			
1		Trạm đập đá vôi			
2		Kho đá vôi			
3		Trạm đập sét và tiếp nhận than, Pyrit			

TT	Loại hình bảo hiểm	Tên danh mục tài sản	Phạm vi bảo hiểm	Mức độ đáp ứng	
				Đạt	Không đạt
4		Kho thạch cao và xỉ	- Tất cả tài sản, vật tư, hàng hóa, trang thiết bị của CÔNG TY CỔ PHẦN xi măng Vicem Sông Thao được mua bảo hiểm. - Bên B sẽ bồi thường cho những thiệt hại vật chất bất ngờ, ngẫu nhiên, không lường trước được đối với tài sản được bảo hiểm của Bên A gây ra bởi các rủi ro và/hoặc nguyên nhân không bị loại trừ được quy định tại Nghị định số 23/NĐ-CP ngày 23/2/2018 của Chính Phủ V/v quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, “Quy tắc bảo hiểm mọi rủi ro tài sản - phần thiệt hại vật chất” ban hành kèm theo Quyết định của Bên B và các sửa đổi sung (nếu có). - Phải cấp đầy đủ giấy chứng nhận bảo hiểm cho từng hạng mục tài sản được mua bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng được ký (số lượng 05 giấy chứng nhận bản gốc cho mỗi hạng mục tài sản)	Có cam kết chấp nhận phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm của Bên mời cung cấp	Không có cam kết chấp nhận phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm của Bên mời cung cấp
5		Trạm đập phụ gia và tiếp nhận than xỉ			
6		Trạm cân đong nghiền liệu			
7		Silo đồng nhất phối liệu D=15m			
8		Trụ đỡ lò quay			
9		Tháp trao đổi nhiệt			
10		Phần móng, thân			
11		Silo clinker thứ phẩm			
12		Trạm cân đong nghiền xi măng			
13		Silo xi măng			
14		Silo xi măng 3000 tấn			
15		Các tuyến băng tải và nhà trung chuyển			
17		Nhà đặt lọc bụi			
18		Nhà đặt tháp điều hòa			
19		Nhà làm nguội Clinker			
20		Bãi chứa Clinker 1+2+3			
24		Bãi chứa xi măng xuất khẩu			
25		Kho chứa phụ gia			
26		Đường ống gió nóng cấp cho máy nghiền xi			
28		Đường vào kho phụ gia mới			
30		Đường trục cấp nước sạch cho VP nhà làm việc KTM			
31		Đường điện 35 Kv và trạm biến áp 560 KVA-35/0,4Kv			
32		Nhà cân +cầu cân số 1 (trạm đập)			
33		Kho bãi vật tư			
34		Nhà để xe 2 bánh (ghi nhận vào giai đoạn SXKD)			
35		Nhà an ninh			
36		Nhà tắm khu sản xuất			
37		Nhà điều hành 38			
38		Nhà điều hành 37			
39		Hạng mục cơ sở hạ tầng khu sản xuất			

TT	Loại hình bảo hiểm	Tên danh mục tài sản	Phạm vi bảo hiểm	Mức độ đáp ứng	
				Đạt	Không đạt
40		Đường vào cổng nhà máy	- Tất cả tài sản, vật tư, hàng hóa, trang thiết bị của CÔNG TY CỔ PHẦN xi măng Vicem Sông Thao được mua bảo hiểm. - Bên B sẽ bồi thường cho những thiệt hại vật chất bất ngờ, ngẫu nhiên, không lường trước được đối với tài sản được bảo hiểm của Bên A gây ra bởi các rủi ro và/hoặc nguyên nhân không bị loại trừ được quy định tại Nghị định số 23/NĐ-CP ngày 23/2/2018 của Chính Phủ V/v quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, “Quy tắc bảo hiểm mọi rủi ro tài sản - phần thiệt hại vật chất” ban hành kèm theo Quyết định của Bên B và các sửa đổi sung (nếu có). - Phải cấp đầy đủ giấy chứng nhận bảo hiểm cho từng hạng mục tài sản được mua bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng được ký (số lượng 05 giấy chứng nhận bán gốc cho mỗi hạng mục tài sản)	Có cam kết chấp nhận phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm của Bên mời cung cấp	Không có cam kết chấp nhận phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm của Bên mời cung cấp
41		Đường lên trạm đập đá vôi, đá sét và bãi quay xe			
42		Nền móng công trình			
43		Bãi dự trữ than			
44		Bãi để xe trong nhà máy			
45		Gara ô tô khu sản xuất			
51		Nhà đặt máy phát điện khu hành chính			
52		Sân Tennis			
53		Sân tennis (ghi nhận vào giai đoạn SXKD)			
55		Trung tâm bán hàng			
56		Nhà cân +cầu cân số 2 (Công chính)			
57		Cầu rửa bánh xe ô tô mỏ sét I			
58		Bãi để xe không tải			
II		Phần máy móc thiết bị			
1		Công đoạn nghiền than			
2		Công đoạn cấp liệu lò nung và làm nguội Clinker			
5		Van gió 3 (bộ van tấm chịu nhiệt)			
6		Gầu xiên vận chuyển Clinker 15a.17			
7		Vòi đốt Calcliner R2308			
8		Vòi đốt lò nung trọn bộ SKBS270-A			
10		Công đoạn đập vận chuyển kho chứa liệu			
11		Công đoạn đập vận chuyển kho chứa liệu			
12		Cán băng tải Belt Weigher MULTIBELT BMP08			
13		Công đoạn xuất Clinker và nghiền xi măng			
14		Công đoạn xuất xi măng			
16		Máy làm sạch bao (02 cái)			
17		Cán băng định lượng máy nghiền xi			
18		Máy in phun Linx 5900			
23		Hệ thống thông tin liên lạc			
25		Máy ép tuy ô thủy lực NCKY-250BS-Z-B			

TT	Loại hình bảo hiểm	Tên danh mục tài sản	Phạm vi bảo hiểm	Mức độ đáp ứng	
				Đạt	Không đạt
28		Máy thử nén uốn mẫu xi măng E160-01D	- Tất cả tài sản, vật tư, hàng hóa, trang thiết bị của CÔNG TY CỔ PHẦN xi măng Vicem Sông Thao được mua bảo hiểm. - Bên B sẽ bồi thường cho những thiệt hại vật chất bất ngờ, ngẫu nhiên, không lường trước được đối với tài sản nguyên nhân không bị loại trừ được quy định tại Nghị định số 23/NĐ-CP ngày 23/2/2018 của Chính Phủ V/v quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, “Quy tắc bảo hiểm mọi rủi ro tài sản - phần thiệt hại vật chất” ban hành kèm theo Quyết định của Bên B và các sửa đổi sung (nếu có). - Phải cấp đầy đủ giấy chứng nhận bảo hiểm cho từng hạng mục tài sản được mua bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng được ký (số lượng 05 giấy chứng nhận bản gốc cho mỗi hạng mục tài sản)	Có cam kết chấp nhận phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm của Bên mời cung cấp	Không có cam kết chấp nhận phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm của Bên mời cung cấp
29		Máy trộn mẫu xi măng E093			
30		Tủ dưỡng mẫu xi măng E138			
31		Máy nghiền thô mẫu than			
32		Máy nghiền mẫu ZM-1			
33		Máy nén ép mẫu quặng Xray			
34		Máy nghiền bi SM500			
36		Công đoạn các thiết bị phụ trợ			
37		Trang thiết bị xưởng sửa chữa cơ điện			
38		Hệ thống thiết bị phụ trợ sản xuất			
III		Phần Thiết bị dụng cụ quản lý			
1		Máy ảnh và ống kính máy ảnh Canon EOS 7D mark II			
2		Máy Photocopy Toshiba 555			
3		Bàn văn phòng và tủ tài liệu			
4		Máy tính bảng Microsoft SurfacePro2017 core I5			
5		Máy tính xách tay HP Spectre x360 13-AC028TU I7			
6		Máy tính bảng Microsoft SurfacePro4 core I7,16GB			
7		Thiết bị truyền hình tương tác AVEV EVC 130P			
8		Vật tư thiết bị, âm thanh, màn hình phòng họp số 1			
9		Hệ thống quản lý và điều hành VNPT-EOFFICE			
10		Metal detector WJT-800 (Thiết bị dò kim loại) 2			
11		Thiết bị đo mức Silô			
12		Metal detector WJT-1000 (Thiết bị dò kim loại) 2			
13		Metal detector WJT-800 (Thiết bị dò kim loại)			
14		Metal detector WJT-1000 (Thiết bị dò kim loại) 1			
15		Đo mức Silo Sitran LR460			
16		Máy in phun Videojet			
17		Máy in phun Videojet 1510			
18		Kích thủy lực Tecpos TS-10010+ bơm tay			
19		Bộ Switch 4AH254-8T8X EN11460179			

TT	Loại hình bảo hiểm	Tên danh mục tài sản	Phạm vi bảo hiểm	Mức độ đáp ứng	
				Đạt	Không đạt
20		Máy lọc nước 150L/h	- Tất cả tài sản, vật tư, hàng hóa, trang thiết bị của CÔNG TY CỔ PHẦN xi măng Vicem Sông Thao được mua bảo hiểm. - Bên B sẽ bồi thường cho những thiệt hại vật chất bất ngờ, ngẫu nhiên, không lường trước được đối với tài sản được bảo hiểm của Bên A gây ra bởi các rủi ro và/hoặc nguyên nhân không bị loại trừ được quy định tại Nghị định số 23/NĐ-CP ngày 23/2/2018 của Chính Phủ V/v quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, “Quy tắc bảo hiểm mọi rủi ro tài sản - phân thiệt hại vật chất” ban hành kèm theo Quyết định của Bên B và các sửa đổi sung (nếu có). - Phải cấp đầy đủ giấy chứng nhận bảo hiểm cho từng hạng mục tài sản được mua bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng được ký (số lượng 05 giấy chứng nhận bản gốc cho mỗi hạng mục tài sản)	Có cam kết chấp nhận phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm của Bên B mới cung cấp	Không có cam kết chấp nhận phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm của Bên B mới cung cấp
21		Máy dán băng tải cao su			
22		Máy cắt Plasma 130 LP-380V Hàn quốc			
23		Laptop Precision M7510			
24		Máy tính vận hành công nghiệp IPC-7132 (PLC)			
25		Máy tính server công nghiệp HPC-7742 (PLC)			
26		Lò nung Nabertherm (Bộ điều khiển B180)			
27		Lò nung Nabertherm (Đức)			
28		Máy đo khí O2 và CO cầm tay			
29		Hệ thống phòng cháy chữa cháy			
30		Thiết bị đo bụi điện tử hiện số			
IV		Tài sản cố định hữu hình khác			
1		Đầu phân tích khí 3 thành phần CO, O2, NO			
2		Cân than mịn lò Milticor K50			
3		Multicor cân than mịn calciner			
4		Hộp giảm tốc cho gầu nâng 21.04			
5		Máy đo màu xi măng			
6		Tủ hút khí độc HD2000-M và bàn rửa mẫu			
7		Máy nén bê tông và máy siêu âm bê tông			
V		Phần TSCĐ 30%			
1		Trang thiết bị nội thất hội trường			
2		Dàn máy âm ly			
3		Bộ máy chiếu Panasonic PT-LB60NTEA			
4		Bản hợp kích thước 4800x1550x760			
5		Điều hòa nhiệt độ Panasonic 13000 BTU Inventen			
6		Máy phát điện 125 KVA			
7		Bộ vika tự động E044N (02 bộ)			
8		Máy toàn đặc điện tử Leica TC 407			
9		Bộ điều khiển đầu đốt W-FM100 230V 50-60HZ			
10		Bộ điều khiển đầu đốt W-FM100 230V 50-60HZ -Số 2			

TT	Loại hình bảo hiểm	Tên danh mục tài sản	Phạm vi bảo hiểm	Mức độ đáp ứng	
				Đạt	Không đạt
11		Quạt làm mát vỏ lò TOMETo, model HTF 045-08	- Tất cả tài sản, vật tư, hàng hóa, trang thiết bị của CÔNG TY CỔ PHẦN xi măng Vicem Sông Thao được mua bảo hiểm. - Bên B sẽ bồi thường cho những thiệt hại vật chất bất ngờ, ngẫu nhiên, không lường trước được đối với tài sản được bảo hiểm của Bên A gây ra bởi các rủi ro và/hoặc nguyên nhân không bị loại trừ được quy định tại Nghị định số 23/NĐ-CP ngày 23/2/2018 của Chính Phủ V/v quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, “Quy tắc bảo hiểm mọi rủi ro tài sản - phần thiệt hại vật chất” ban hành kèm theo Quyết định của Bên B và các sửa đổi sung (nếu có). - Phải cấp đầy đủ giấy chứng nhận bảo hiểm cho từng hạng mục tài sản được mua bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng được ký (số lượng 05 giấy chứng nhận bản gốc cho mỗi hạng mục tài sản)	Có cam kết chấp nhận phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm của Bên mời cung cấp	Không có cam kết chấp nhận phạm vi, điều kiện yêu cầu bảo hiểm của Bên mời cung cấp
12		Biển hiệu công ty tại công nhà máy			
13		Đường dân sinh (Ghi nhận thêm giai đoạn SXKD)			
14		Hệ thống thông tin liên lạc khu nhà 37,38			
15		Chén Platin 03 chiếc			
16		Mái taluy bãi than dự trữ			

2. Địa điểm được bảo hiểm: Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao tại huyện Thanh Ba – Phú Thọ.

3. Thời gian bảo hiểm: 01 năm kể từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021.

4. Ngành nghề kinh doanh của Bên mua bảo hiểm:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng.

- Khai thác nguyên, nhiên vật liệu và các phụ gia phục vụ cho sản xuất xi măng.

5. Yêu cầu: Đối với các thiết bị lẻ thuộc cụm thiết bị hoặc hạng mục công trình (bao gồm cả thiết bị và phần xây dựng) không có giá trị cụ thể thì khi xảy ra sự cố cháy nổ của thiết bị lẻ thì Bên bảo hiểm căn cứ theo giá trị hao hoặc giá trị khấu hao hoặc giá trị được định giá để bồi thường thiệt hại.

* Ghi chú: Nguyên giá được lấy ra từ Quyết định 141A/QĐ-HĐQT-XMST ngày 26/12/2008 V.v phê duyệt danh mục, bảng giá chi tiết phần thiết bị của HĐ EPC.

Chương V. DỰ THẢO HỢP ĐỒNG
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC VÀ BẢO HIỂM TÀI SẢN NĂM 2021
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM SÔNG THAO

Số: /HĐBH/XMST

- Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000; Luật số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản pháp luật có liên quan;

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/06/2005;

- Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ngày 24 tháng 11 năm 2010;

- Căn cứ Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 06 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

- Căn cứ Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23/02/2018 của Chính phủ quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;

- Căn cứ Biên bản thương thảo ngày.../.../2020 giữa Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao với Nhà cung cấp.....;

- Căn cứ Quyết định số.../QĐ-XMST ngày.../.../2020 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao V/v: Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp Gói mua sắm: Mua bảo hiểm Cháy, nổ bắt buộc và bảo hiểm rủi ro tài sản năm 2021.

- Căn cứ nhu cầu và khả năng của các bên.

Hôm nay, ngày / /2020, tại Công ty CP xi măng Vicem Sông Thao, chúng tôi gồm:

I. BÊN MUA BẢO HIỂM (Gọi tắt là Bên A):

- Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM SÔNG THAO**
- Địa chỉ : Xã Ninh Dân, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ
- Điện thoại : 0210.3884927 Fax: 0210.3884929
- Mã số thuế : 2600279082
- Tài khoản : 118600399566
- Tại Ngân hàng : TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Phú Thọ.
- Người đại diện : Ông **Nguyễn Quang Huy** Chức vụ: Tổng Giám đốc

II. BÊN BẢO HIỂM (Gọi tắt là Bên B):

- Tên đơn vị :
- Địa chỉ :
- Điện thoại : Fax:
- Tài khoản :
- Mã số thuế :
- Người đại diện : Chức vụ:

HAI BÊN THỐNG NHẤT KÝ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC VÀ BẢO HIỂM MỌI RỦI RO TÀI SẢN NĂM 2021 CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM SÔNG THAO VỚI NHỮNG ĐIỀU KIỆN, ĐIỀU KHOẢN NHƯ SAU:

ĐIỀU 1: NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM

Người được bảo hiểm theo hợp đồng này là Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao.

ĐIỀU 2: ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO HIỂM

2.1. Đối tượng được bảo hiểm:

Bên B nhận bảo hiểm cho các tài sản, vật tư, hàng hóa của Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao của Bên A, bao gồm:

A. Bảo hiểm Cháy, nổ bắt buộc và bảo hiểm rủi ro khác của tài sản phải mua bảo hiểm Cháy, nổ bắt buộc; Bảo hiểm tài sản khác theo Biểu số 01:

a.1. Bảo hiểm Cháy, nổ bắt buộc đối với các tài sản (Chi tiết Biểu 1 - A1 kèm theo).

a.2. Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản đối với các tài sản (Chi tiết Biểu 1 - A2 kèm theo).

B. Bảo hiểm Cháy, nổ bắt buộc và bảo hiểm rủi ro khác của tài sản phải mua bảo hiểm Cháy, nổ bắt buộc; Bảo hiểm tài sản khác theo Biểu số 02:

b.1. Bảo hiểm Cháy, nổ bắt buộc đối với các tài sản (Chi tiết Biểu 2 - B1 kèm theo).

b.2. Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản đối với các tài sản (Chi tiết Biểu 2 - B2 kèm theo).

C. Bảo hiểm Cháy, nổ bắt buộc và bảo hiểm rủi ro khác của tài sản phải mua bảo hiểm Cháy, nổ bắt buộc theo Biểu số 03:

c.1. Bảo hiểm Cháy, nổ bắt buộc đối với các tài sản (Chi tiết Biểu 3 - C1 kèm theo).

c.2. Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản đối với các tài sản (Chi tiết Biểu 3 - C2 kèm theo).

D. Bảo hiểm Cháy, nổ bắt buộc và bảo hiểm rủi ro khác của tài sản phải mua bảo hiểm Cháy, nổ bắt buộc theo Biểu số 03:

d.1. Bảo hiểm Cháy, nổ bắt buộc đối với các tài sản (Chi tiết Biểu 4 - D1 kèm theo).

d.2. Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản đối với các tài sản (Chi tiết Biểu 4 - D2 kèm theo).

E. Bảo hiểm Cháy, nổ bắt buộc và bảo hiểm rủi ro khác của tài sản phải mua bảo hiểm Cháy, nổ bắt buộc theo Biểu số 05:

- e.1. Bảo hiểm Cháy, nổ bắt buộc đối với các tài sản (Chi tiết Biểu 5 - E1 kèm theo).
e.2. Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản đối với các tài sản (Chi tiết Biểu 5 - E2 kèm theo).

F. Bảo hiểm Cháy, nổ bắt buộc và bảo hiểm rủi ro khác của tài sản phải mua bảo hiểm Cháy, nổ bắt buộc theo Biểu số 06:

- f.1. Bảo hiểm Cháy, nổ bắt buộc đối với các tài sản (Chi tiết Biểu 6 - F1 kèm theo).
f.2. Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản đối với các tài sản (Chi tiết Biểu 6 - F2 kèm theo).

2.2. Địa điểm được bảo hiểm: Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao tại Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

2.3. Ngành nghề kinh doanh của Bên mua bảo hiểm:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng.
- Khai thác nguyên, nhiên vật liệu và các phụ gia phục vụ cho sản xuất xi măng.

ĐIỀU 3: PHẠM VI BẢO HIỂM, ĐIỀU KIỆN, ĐIỀU KHOẢN BẢO HIỂM, ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

3.1. Phạm vi bảo hiểm

Bên B sẽ bồi thường cho những thiệt hại vật chất bất ngờ, ngẫu nhiên, không lường trước được đối với tài sản được bảo hiểm của Bên A gây ra bởi các rủi ro và/hoặc nguyên nhân không bị loại trừ được quy định tại Nghị định số 23/NĐ-CP ngày 23/2/2018 của Chính Phủ V/v quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc (sau đây gọi là Nghị định 23), “Quy tắc bảo hiểm mọi rủi ro tài sản - phần thiệt hại vật chất” ban hành kèm theo Quyết định của Bên B và các sửa đổi sung (nếu có).

3.2. Điều kiện, điều khoản bảo hiểm, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

a. Rủi ro Cháy, nổ bắt buộc được bảo hiểm theo Nghị định số 23/NĐ-CP của Chính Phủ V/v quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc ban hành ngày 23/2/2018.

b. Quy tắc Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (phần thiệt hại vật chất) ban hành kèm theo Quyết định của Bên B và các sửa đổi sung (nếu có).

ĐIỀU 4: SỐ TIỀN BẢO HIỂM

Giá trị tài sản bảo hiểm: **867.311.794.624 đồng** (Bằng chữ: Tám trăm sáu mươi bảy tỷ, ba trăm mười một triệu, bảy trăm chín tư nghìn, sáu trăm hai tư đồng).

BIỂU CHI TIẾT GIÁ TRỊ TÀI SẢN MUA BẢO HIỂM

TT	Diễn giải	Chi tiết các biểu	Giá trị tài sản mua bảo hiểm năm 2021	Trong đó	
				Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	Bảo hiểm mọi rủi ro
1	Thế chấp tại Agribank Thăng Long	Biểu 01 A1, A2	577.337.841.437	124.309.169.435	577.337.841.437
	Thế chấp tại VDB Phú Thọ				
2	Thế chấp tại Vietinbank Đền Hùng	Biểu 02 B1, B2	1.111.918.383	1.111.918.383	1.111.918.383

TT	Diễn giải	Chi tiết các biểu	Giá trị tài sản mua bảo hiểm năm 2021	Trong đó	
				Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	Bảo hiểm mọi rủi ro
3	Thế chấp tại BIDV Hùng Vương	Biểu 03 C1, C2	68.270.797.092	28.804.136.484	68.270.797.092
4	Thế chấp tại BIDV Phú Thọ	Biểu 04 D1, D2	8.106.118.149	1.046.445.785	8.106.118.149
5	Bảo hiểm cho nhà cửa VTK, trang thiết bị, hạng mục công trình khác	Biểu 05 E1, E2	133.276.030.662	115.251.998.641	133.276.030.662
6	Thế chấp tại VCB Nam Hải Phòng	Biểu 06 F1, F2	99.209.088.899	97.383.493.730	99.209.088.899
	Tổng cộng		867.311.794.624	367.907.162.459	867.311.794.624

Giá trị tài sản bảo hiểm của các hạng mục tài sản cụ thể theo Bảng tổng hợp danh mục và giá trị tài sản tham gia bảo hiểm đính kèm.

Trong trường hợp giá trị của tài sản có sự thay đổi, Bên A phải thông báo cho Bên B bằng văn bản. Hai Bên sẽ sửa đổi bổ sung bằng một phụ lục đính kèm Hợp đồng này (*Phụ lục chỉ có hiệu lực kể từ ngày ký*) để điều chỉnh Số tiền bảo hiểm và phí bảo hiểm cho phù hợp.

ĐIỀU 5: MỨC KHẤU TRỪ

Mức khấu trừ là số tiền Bên A tự gánh chịu trong trường hợp có tổn thất xảy ra. Mức khấu trừ trong Hợp đồng bảo hiểm này được áp dụng như sau: **100.000.000 đồng/vụ tổn thất.**

ĐIỀU 6: THỜI HẠN BẢO HIỂM

Thời hạn bảo hiểm là 01 năm (365 ngày) kể từ 00 giờ 00 phút ngày 01/01/2021 (ngày ký hợp đồng) đến 24 giờ 00 phút ngày 31/12/2021 (ngày cuối đảm bảo đủ 365 ngày).

ĐIỀU 7: PHÍ BẢO HIỂM

Phí bảo hiểm Cháy, nổ bắt buộc và phí bảo hiểm mọi rủi ro tài sản được tính toán chi tiết như sau:

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
A	MUA BẢO HIỂM CHÁY NỔ BẮT BUỘC (I+II+III)	367.907.162.459		
I	Phần xây dựng	148.663.297.678		
1	Kho vật liệu nổ công nghiệp, kho kíp nổ.	947.565.259		
2	Trạm bơm nước khai trường mỏ đá Ninh Dân	479.479.574		
1	Nhà chứa cây cấp dầu cho xưởng Khai thác	956.404.436		

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
2	Khu nhà điều hành xưởng Khai thác mỏ và các tài sản gắn liền với nhà			
3	Nhà để xe công nhân xưởng Khai thác			
4	Kho tổng hợp	26.866.797.546		
5	Nhà nghiền liệu	11.992.511.410		
6	Nhà nghiền than (gồm trạm điện nghiền than)	4.985.876.167		
7	Trạm bơm dầu đầu lò + Téc chứa dầu đầu lò	26.846.458		
8	Trạm bơm dầu Canciner + Téc chứa dầu Canciner	87.630.161		
9	Trạm cấp dầu DO + téc chứa dầu DO	263.240.340		
10	Tháp điều hòa 12/16.17	4.057.001.549		
11	Trạm bơm cho tháp điều hòa khí thải - CĐ 16A	797.779.471		
12	Nhà ghi làm lạnh để lọc bụi tĩnh điện 15a.13	5.234.912.543		
13	Nhà để lọc bụi tĩnh điện 12/16.09 gồm các trạm điện	1.918.328.066		
14	Nhà để lọc bụi túi nghiền than 19.06 gồm các trạm điện	2.847.246.875		
15	Nhà nghiền xi măng	13.006.610.650		
16	Nhà đóng bao và xuất xi măng bao	4.722.371.514		
17	Kho vỏ bao xi măng	1.144.415.875		
18	Kho vật liệu chịu lửa và dầu mỡ hóa chất (kho xanh)	989.556.946		
19	Nhà thí nghiệm và điều khiển trung tâm.			
19.1	Thiết bị máy tính, máy chủ điều hành trung tâm và các tài sản gắn liền với nhà điều hành trung tâm	3.686.605.039		
19.2	Máy phân tích nhiệt lượng của nhà thí nghiệm	632.670.453		
20	Nhà hành chính	7.935.446.385		
20.1	Các trang thiết bị gắn liền với nhà hành chính			
20.2	Nhà ăn khu hành chính + Khu nhà ở của cán bộ			
20.3	Nhà để xe khu vực phía trước nhà hành chính			
20.4	Nhà để xe khu vực phía sau nhà hành chính			
21	Nhà chung cư CC1*	28.804.136.484		
22	Nhà ăn ca khu sản xuất (bao gồm cả thư viện, phòng lưu trữ hồ sơ của Công ty)	1.038.809.762		
23	Nhà sửa chữa cơ khí, kho vật tư cơ điện và các tài sản gắn liền với nhà	2.794.510.154		
24	Nhà để xe công nhân khu vực cổng A2	27.217.110		
25	Nhà để xe công nhân, nhà để xe cho khách hàng giáp Trung tâm tiêu thụ	74.433.964		
26	Trạm biến áp S1; S2; S3a; S4; S5; S6; S9; S10; Trạm biến áp mỏ đá Ninh Dân; trạm biến áp bơm nước số 01 Đào Giã + máy biến áp tại các trạm			
26.1	Trạm biến áp S1	727.081.245		
26.2	Trạm biến áp S2	1.444.376.616		
26.3	Trạm biến áp S3a	2.535.478.783		
26.4	Trạm biến áp S4	406.468.540		

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
26.5	Trạm biến áp S5	1.686.019.649		
26.6	Trạm biến áp S6	1.451.021.823		
26.7	Trạm biến áp S9,S8	3.917.793.213		
26.8	Trạm biến áp S10	563.379.100		
26.9	Trạm biến áp mở đá Ninh Dân	456.217.704		
26.10	Trạm biến áp bơm nước số 1 Đào Giã	857.764.564		
26.11	Trạm biến áp chung cư	177.757.254		
27	Các trạm điện S1; S2; S3a; S3b; S4; S5.6; S7; S9; S10 và các thiết bị tại các trạm điện			
27.1	Trạm điện S1	371.743.938		
27.2	Trạm điện S2	310.514.807		
27.3	Trạm điện S10	335.717.212		
27.4	Trạm điện S6A	230.722.331		
28	Trạm nén khí	426.170.743		
29	Hệ thống cung cấp khí nén (bao gồm máy nén khí và các thiết bị đi kèm).	417.313.844		
30	Trạm bơm nước số 1	594.424.001		
30.1	Máy bơm nước tại trạm bơm nước số 1			
31	Trạm bơm nước số 2 + trạm xử lý nước	4.018.010.034		
31.1	Máy bơm nước tại trạm bơm nước số 2			
31.2	Máy bơm nước tại trạm xử lý nước			
32	Trạm bơm nước tuần hoàn	1.416.918.088		
32.1	Máy bơm nước tại trạm bơm tuần hoàn			
II	Thiết bị	205.314.691.784		
1	Cấp liệu tấm 03.07; băng tải 03.08; 03.03; 06/18.01; 06/18.02; 06/18.03			
1.1	Cấp liệu tấm 03.07	428.125.088		
1.2	Băng tải 03.08	115.497.377		
1.3	Băng tải 03.03	741.985.102		
1.4	Băng tải 06/18.01	930.693.225		
1.5	Máy dãi 06/18.02	1.944.499.767		
1.6	Thiết bị rút liệu 06/18.03	2.838.089.539		
1.7	Máy đập đá vôi 02.02 (bao gồm cả động cơ 6Kv 02.02)	2.259.087.407		
1.8	Quạt 12/16.04 (bao gồm cả động cơ 6Kv 12/16.04)	1.448.118.480		
2	Máy nghiền con lăn kiểu đứng (máy nghiền liệu)	31.556.531.259		
3	Động cơ máy nghiền, động cơ phân ly và bộ khởi động, biến tần cho phân ly	3.613.769.985		
4	Phân ly cyclon	884.316.235		
5	Máy nghiền con lăn kiểu đứng 19.04 (máy nghiền than)	15.612.524.004		
6	Động cơ máy nghiền, bộ khởi động, biến tần cho phân ly 19.04M	2.020.116.451		

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
7	Van bướm điều khiển khí nén	70.267.193		
8	Van 19.07	21.451.673		
9	Van tấm lật điều khiển điện 19.08	184.561.153		
10	Vít tải 19.1001-02	96.336.653		
11	Bunke than sử dụng cho lò quay	217.749.403		
12	Bunke than sử dụng cho calciner	217.749.403		
13	Van kiểu vít điều khiển tay	14.274.699		
14	Lọc bụi túi 19.15	122.692.064		
15	Quạt cho lọc bụi 19.1501	5.050.624		
16	Thiết bị chống cháy CO2 19.17	126.140.504		
17	Thiết bị chống cháy CO2 19.18	126.455.898		
18	Van điều khiển khí nén	44.621.018		
19	Van ngắt điều khiển điện	121.274.085		
20	Van bướm điều khiển điện	131.937.073		
21	Xe mang ray đơn điều khiển thủ công 19.2201-02	145.481.645		
22	Tời quay tay 19.2301-02	44.776.020		
23	Bình khí 19.24	41.444.676		
24	Bồn dầu 19.27	18.563.897		
25	Thiết bị lấy mẫu 19.2801-02	38.103.718		
26	Van điều khiển điện 19.29	83.845.925		
27	Ống và phụ kiện ống cứu hỏa CO2 19.35	10.535.488		
28	Ống khí nén và phụ kiện khí nén 19.37	3.732.768		
29	Ống nước làm nguội và phụ kiện 19.38	3.421.959		
30	Van ngắt điều khiển điện 19.33	126.762.108		
31	Van tấm lật điều khiển điện 19.34	363.442.858		
32	Thiết bị phi tiêu chuẩn	516.531.388		
33	Thiết bị vận chuyển than (Máy cào than 06/18.03; băng tải 06/18.04; 06/18.07; 06/18.12; 02 kết than thô)			
33.1	Băng tải 06/18.04	509.993.189		
33.2	Băng tải 06/18.07	396.299.416		
33.3	Băng tải 06/18.12	272.317.791		
33.4	02 kết than thô 19.01.01-02	439.168.854		
34	Máy bơm dầu đầu lò	35.261.694		
35	Các quạt cho làm nguội: 15a.0501; 15a.0502; 15a.0601; 15a.0602; 15a.07; 15a.08; 15a.09; 15a.10; 15a.11; 15a.12	1.253.019.617		
36	Máy bơm dầu Canciner	35.261.694		
37	Máy bơm phân phối dầu DO	78.165.041		
38	Lọc bụi tĩnh điện 12/16.19	7.458.652.897		
39	Lọc bụi tĩnh điện 15a.13	5.821.946.342		
40	Lọc bụi túi nghiền than 19.06	1.911.610.154		
41	Hệ thống cấp liệu than 19.13-14 (bao gồm 02 Cân than Canciner 19.13A1; Cân than lò 19.14A1)	2.672.482.255		
42	Quạt 19.09 (bao gồm cả động cơ 6Kv: 19.09)	292.767.493		

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
43	Các động cơ 6Kv: 12/16.20; 12/16.16; 15b.01ASR; 15a.14			
43.1	Quạt 12/16.20	1.056.800.978		
43.2	Quạt 12/16.16	1.885.102.857		
43.3	Lò nung 15b.01 (động cơ 15b.01ASR)	11.150.313.261		
43.4	Quạt li tâm 15a.14	946.010.786		
44	Buồng đốt phụ (phần thiết bị chế tạo trong nước) máy nghiền than	78.780.102		
45	Quan trắc khí thải tự động	7.384.967.536		
46	Máy bơm nước cứu hỏa diesel QC 380Q cho kho chứa rác	45.166.667		
47	Máy nghiền con lăn kiểu đứng 24.14 (máy nghiền xi)	42.829.470.931		
48	Động cơ máy nghiền, phân ly và khởi động, biến tần cho phân ly	4.749.756.636		
49	Van khí 24.17	25.552.309		
50	Băng tải 24.18	146.534.627		
51	Phân ly điện từ 24.23	73.992.558		
52	Lọc bụi túi 24.24	5.120.445.164		
53	Quạt 24.28 (bao gồm cả động cơ 6kv: 24.28)	1.752.908.036		
54	Máy đập búa 21.02 (bao gồm cả động cơ 21.01)	626.713.926		
55	Buồng đốt phụ (phần thiết bị chế tạo trong nước) máy nghiền xi măng	78.780.102		
56	Téc chứa dầu cho lò đốt phụ máy nghiền xi măng	20.525.415		
57	Đóng bao và xuất xi măng - CD 26.26	5.862.224.665		
57.1	Gầu nâng 26.01			
57.2	Sàng rung 26.02			
57.3	Bunke 26.03			
57.4	Loadcell 26.03-1			
57.5	Cửa vít điều khiển tay 26.04			
57.6	Cấp liệu tang quay 26.05			
57.7	Máy đóng bao 8 vôi Đức (HAVER) 26.06			
57.8	Máy đóng bao 8 vôi Trung Quốc			
57.9	Băng rút bao 26.08			
57.10	Mô tơ + giảm tốc BWY 18.29 - 26.08PM			
57.11	Máy làm sạch bao 26.09			
57.12	Mô tơ + giảm tốc TIB (C) 30H/12.5 - 26.09M			
57.13	Cơ cấu quay điều khiển điện 26.10			
57.14	Băng tải B800*29150mm 26.11			
57.15	Băng tải cao su 26.11-1			
57.16	Thiết bị phi tiêu chuẩn 26.26			
58	Xe nâng tự hành chạy điện 1,5 tấn	83.850.000		
59	Xe nâng tự hành chạy dầu 3 tấn	85.950.000		
60	Xe nâng tự hành chạy dầu 3.5 tấn	261.718.757		

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
61	Xe nâng tự hành chạy dầu 3.5 tấn	293.125.004		
62	Hệ thống điện động lực toàn nhà máy, máy phát dự phòng 800KVA, chiếu sáng và phòng chống sét.	18.552.431.023		
63	Thiết bị điện tại trạm điện S1; S2; S3a; S3b; S4; S5.6; S7; S9; S10; trạm điện nghiền than			
64	Hệ thống điện tự động hóa toàn nhà máy	12.242.345.938		
65	Tủ máy cắt lộ ra 6KV 2500A	224.284.777		
66	Máy phát điện dự phòng 137 KVA khu hành chính	59.999.849		
67	Xe nâng người CD 227 kg	162.989.845		
68	xe quét rác, hút bụi IZUsu	1.046.445.785		
III	Vật tư	13.929.172.996		
1	Vật liệu nổ công nghiệp các loại	595.867.000		
2	Kíp nổ các loại	375.800.000		
3	Dầu diesel 0.05% S (cấp cho xưởng Khai thác)	109.639.024		
4	Than cám 4a.1	8.840.000.000		
5	Than mịn (trong 02 két chứa than)	88.400.000		
6	rác thải làm nguyên liệu thay thế trong sản xuất clinker (vải vụn, cám cưa, để giấy...)	402.519.011		
7	Vỏ bao xi măng	1.186.201.709		
8	Khí gas	90.090.000		
9	Khí ô xy	60.923.605		
10	Dầu diesel 0.05% S (trong nhà máy)	733.500.000		
11	Dầu nhớt bôi trơn các loại (kho dầu mỡ hóa chất)	1.048.891.329		
12	Mỡ bôi trơn các loại (kho dầu mỡ hóa chất)	397.341.319		
B	MUA BẢO HIỂM MỌI RỦI RO (I+II+III)	367.907.162.459		
I	Phần xây dựng	148.663.297.678		
1	Kho vật liệu nổ công nghiệp, kho kíp nổ.	947.565.259		
2	Trạm bơm nước khai trường mỏ đá Ninh Dân	479.479.574		
1	Nhà chứa cây cấp dầu cho xưởng Khai thác	956.404.436		
2	Khu nhà điều hành xưởng Khai thác mỏ và các tài sản gắn liền với nhà			
3	Nhà để xe công nhân xưởng Khai thác			
4	Kho tổng hợp	26.866.797.546		
5	Nhà nghiền liệu	11.992.511.410		
6	Nhà nghiền than (gồm trạm điện nghiền than)	4.985.876.167		
7	Trạm bơm dầu đầu lò + Téc chứa dầu đầu lò	26.846.458		
8	Trạm bơm dầu Canciner + Téc chứa dầu Canciner	87.630.161		
9	Trạm cấp dầu DO + téc chứa dầu DO	263.240.340		
10	Tháp điều hòa 12/16.17	4.057.001.549		
11	Trạm bơm cho tháp điều hòa khí thải - CD 16A	797.779.471		
12	Nhà ghi làm lạnh để lọc bụi tĩnh điện 15a.13	5.234.912.543		
13	Nhà để lọc bụi tĩnh điện 12/16.09 gồm các trạm điện	1.918.328.066		

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
14	Nhà để lọc bụi túi nghiền than 19.06 gồm các trạm điện	2.847.246.875		
15	Nhà nghiền xi măng	13.006.610.650		
16	Nhà đóng bao và xuất xi măng bao	4.722.371.514		
17	Kho vỏ bao xi măng	1.144.415.875		
18	Kho vật liệu chịu lửa và dầu mỡ hóa chất (kho xanh)	989.556.946		
19	Nhà thí nghiệm và điều khiển trung tâm.	3.686.605.039		
19.1	Thiết bị máy tính, máy chủ điều hành trung tâm và các tài sản gắn liền với nhà điều hành trung tâm			
19.2	Máy phân tích nhiệt lượng của nhà thí nghiệm	632.670.453		
20	Nhà hành chính	7.935.446.385		
20.1	Các trang thiết bị gắn liền với nhà hành chính			
20.2	Nhà ăn khu hành chính + Khu nhà ở của cán bộ			
20.3	Nhà để xe khu vực phía trước nhà hành chính			
20.4	Nhà để xe khu vực phía sau nhà hành chính			
21	Nhà chung cư CC1*	28.804.136.484		
22	Nhà ăn ca khu sản xuất (bao gồm cả thư viện, phòng lưu trữ hồ sơ của Công ty)	1.038.809.762		
23	Nhà sửa chữa cơ khí, kho vật tư cơ điện và các tài sản gắn liền với nhà	2.794.510.154		
24	Nhà để xe công nhân khu vực cổng A2	27.217.110		
25	Nhà để xe công nhân, nhà để xe cho khách hàng giáp Trung tâm tiêu thụ	74.433.964		
26	Trạm biến áp S1; S2; S3a; S4; S5; S6; S9; S10; Trạm biến áp mỏ đá Ninh Dân; trạm biến áp bơm nước số 01 Đào Giã + máy biến áp tại các trạm			
26.1	Trạm biến áp S1	727.081.245		
26.2	Trạm biến áp S2	1.444.376.616		
26.3	Trạm biến áp S3a	2.535.478.783		
26.4	Trạm biến áp S4	406.468.540		
26.5	Trạm biến áp S5	1.686.019.649		
26.6	Trạm biến áp S6	1.451.021.823		
26.7	Trạm biến áp S9, S8	3.917.793.213		
26.8	Trạm biến áp S10	563.379.100		
26.9	Trạm biến áp mỏ đá Ninh Dân	456.217.704		
26.10	Trạm biến áp bơm nước số 1 Đào Giã	857.764.564		
26.11	Trạm biến áp chung cư	177.757.254		
27	Các trạm điện S1; S2; S3a; S3b; S4; S5.6; S7; S9; S10 và các thiết bị tại các trạm điện			
27.1	Trạm điện S1	371.743.938		
27.2	Trạm điện S2	310.514.807		
27.3	Trạm điện S10	335.717.212		
27.4	Trạm điện S6A	230.722.331		
28	Trạm nén khí	426.170.743		
29	Hệ thống cung cấp khí nén (bao gồm máy nén khí và các thiết bị đi kèm).	417.313.844		

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
30	Trạm bơm nước số 1	594.424.001		
30.1	Máy bơm nước tại trạm bơm nước số 1			
31	Trạm bơm nước số 2 + trạm xử lý nước	4.018.010.034		
31.1	Máy bơm nước tại trạm bơm nước số 2			
31.2	Máy bơm nước tại trạm xử lý nước			
32	Trạm bơm nước tuần hoàn	1.416.918.088		
32.1	Máy bơm nước tại trạm bơm tuần hoàn			
II	Thiết bị	205.314.691.784		
1	Cấp liệu tấm 03.07; băng tải 03.08; 03.03; 06/18.01; 06/18.02; 06/18.03			
1.1	Cấp liệu tấm 03.07	428.125.088		
1.2	Băng tải 03.08	115.497.377		
1.3	Băng tải 03.03	741.985.102		
1.4	Băng tải 06/18.01	930.693.225		
1.5	Máy dài 06/18.02	1.944.499.767		
1.6	Thiết bị rút liệu 06/18.03	2.838.089.539		
1.7	Máy đập đá vôi 02.02 (bao gồm cả động cơ 6Kv 02.02)	2.259.087.407		
1.8	Quạt 12/16.04 (bao gồm cả động cơ 6Kv 12/16.04)	1.448.118.480		
2	Máy nghiền con lăn kiểu đứng (máy nghiền liệu)	31.556.531.259		
3	Động cơ máy nghiền, động cơ phân ly và bộ khởi động, biến tần cho phân ly	3.613.769.985		
4	Phân ly cyclon	884.316.235		
5	Máy nghiền con lăn kiểu đứng 19.04 (máy nghiền than)	15.612.524.004		
6	Động cơ máy nghiền, bộ khởi động, biến tần cho phân ly 19.04M	2.020.116.451		
7	Van bướm điều khiển khí nén	70.267.193		
8	Van 19.07	21.451.673		
9	Van tấm lật điều khiển điện 19.08	184.561.153		
10	Vít tải 19.1001-02	96.336.653		
11	Bunke than sử dụng cho lò quay	217.749.403		
12	Bunke than sử dụng cho calciner	217.749.403		
13	Van kiểu vít điều khiển tay	14.274.699		
14	Lọc bụi túi 19.15	122.692.064		
15	Quạt cho lọc bụi 19.1501	5.050.624		
16	Thiết bị chống cháy CO2 19.17	126.140.504		
17	Thiết bị chống cháy CO2 19.18	126.455.898		
18	Van điều khiển khí nén	44.621.018		
19	Van ngắt điều khiển điện	121.274.085		
20	Van bướm điều khiển điện	131.937.073		
21	Xe mang ray đơn điều khiển thủ công 19.2201-02	145.481.645		
22	Tời quay tay 19.2301-02	44.776.020		
23	Bình khí 19.24	41.444.676		
24	Bồn dầu 19.27	18.563.897		

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
25	Thiết bị lấy mẫu 19.2801-02	38.103.718		
26	Van điều khiển điện 19.29	83.845.925		
27	Ổng và phụ kiện ống cứu hỏa CO2 19.35	10.535.488		
28	Ổng khí nén và phụ kiện khí nén 19.37	3.732.768		
29	Ổng nước làm nguội và phụ kiện 19.38	3.421.959		
30	Van ngắt điều khiển điện 19.33	126.762.108		
31	Van tấm lật điều khiển điện 19.34	363.442.858		
32	Thiết bị phi tiêu chuẩn	516.531.388		
33	Thiết bị vận chuyển than (Máy cào than 06/18.03; băng tải 06/18.04; 06/18.07; 06/18.12; 02 kết than thô)			
33.1	Băng tải 06/18.04	509.993.189		
33.2	Băng tải 06/18.07	396.299.416		
33.3	Băng tải 06/18.12	272.317.791		
33.4	02 kết than thô 19 01.01-02	439.168.854		
34	Máy bơm dầu đầu lò	35.261.694		
35	Các quạt cho làm nguội: 15a.0501; 15a.0502; 15a.0601; 15a.0602; 15a.07; 15a.08; 15a.09; 15a.10; 15a.11; 15a.12	1.253.019.617		
36	Máy bơm dầu Canciner	35.261.694		
37	Máy bơm phân phối dầu DO	78.165.041		
38	Lọc bụi tĩnh điện 12/16.19	7.458.652.897		
39	Lọc bụi tĩnh điện 15a.13	5.821.946.342		
40	Lọc bụi túi nghiền than 19.06	1.911.610.154		
41	Hệ thống cấp liệu than 19.13-14 (bao gồm 02 Cân than Canciner 19.13A1; Cân than lò 19.14A1)	2.672.482.255		
42	Quạt 19.09 (bao gồm cả động cơ 6Kv: 19.09)	292.767.493		
43	Các động cơ 6Kv: 12/16.20; 12/16.16; 15b.01ASR; 15a.14			
43.1	Quạt 12/16.20	1.056.800.978		
43.2	Quạt 12/16.16	1.885.102.857		
43.3	Lò nung 15b.01 (động cơ 15b.01ASR)	11.150.313.261		
43.4	Quạt li tâm 15a.14	946.010.786		
44	Buồng đốt phụ (phần thiết bị chế tạo trong nước) máy nghiền than	78.780.102		
45	Quan trắc khí thải tự động	7.384.967.536		
46	Máy bơm nước cứu hỏa diesel QC 380Q cho kho chứa rác	45.166.667		
47	Máy nghiền con lăn kiểu đứng 24.14 (máy nghiền xi)	42.829.470.931		
48	Động cơ máy nghiền, phân ly và khởi động, biến tần cho phân ly	4.749.756.636		
49	Van khí 24.17	25.552.309		
50	Băng tải 24.18	146.534.627		
51	Phân ly điện từ 24.23	73.992.558		
52	Lọc bụi túi 24.24	5.120.445.164		
53	Quạt 24.28 (bao gồm cả động cơ 6kv: 24.28)	1.752.908.036		

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
54	Máy đập búa 21.02 (bao gồm cả động cơ 21.01)	626.713.926		
55	Buồng đốt phụ (phần thiết bị chế tạo trong nước) máy nghiền xi măng	78.780.102		
56	Téc chứa dầu cho lò đốt phụ máy nghiền xi măng	20.525.415		
57	Đóng bao và xuất xi măng - CĐ 26.26	5.862.224.665		
57.1	Gầu nâng 26.01			
57.2	Sàng rung 26.02			
57.3	Bunke 26.03			
57.4	Loadcell 26.03-1			
57.5	Cửa vít điều khiển tay 26.04			
57.6	Cấp liệu tang quay 26.05			
57.7	Máy đóng bao 8 vôi Đức (HAVER) 26.06			
57.8	Máy đóng bao 8 vôi Trung Quốc			
57.9	Băng rút bao 26.08			
57.10	Mô tơ + giảm tốc BWY 18.29 - 26.08PM			
57.11	Máy làm sạch bao 26.09			
57.12	Mô tơ + giảm tốc TIB (C) 30H/12.5 - 26.09M			
57.13	Cơ cấu quay điều khiển điện 26.10			
57.14	Băng tải B800*29150mm 26.11			
57.15	Băng tải cao su 26.11-1			
57.16	Thiết bị phi tiêu chuẩn 26.26			
58	Xe nâng tự hành chạy điện 1,5 tấn	83.850.000		
59	Xe nâng tự hành chạy dầu 3 tấn	85.950.000		
60	Xe nâng tự hành chạy dầu 3.5 tấn	261.718.757		
61	Xe nâng tự hành chạy dầu 3.5 tấn	293.125.004		
62	Hệ thống điện động lực toàn nhà máy, máy phát dự phòng 800KVA, chiếu sáng và phòng chống sét.	18.552.431.023		
63	Thiết bị điện tại trạm điện S1; S2; S3a; S3b; S4; S5.6; S7; S9; S10; trạm điện nghiền than			
64	Hệ thống điện tự động hóa toàn nhà máy	12.242.345.938		
65	Tủ máy cắt lộ ra 6KV 2500A	224.284.777		
66	Máy phát điện dự phòng 137 KVA khu hành chính	59.999.849		
67	Xe nâng người CD 227 kg	162.989.845		
68	xe quét rác, hút bụi IZUsu	1.046.445.785		
III	Vật tư	13.929.172.996		
1	Vật liệu nổ công nghiệp các loại	595.867.000		
2	Kíp nổ các loại	375.800.000		
3	Dầu diesel 0.05% S (cấp cho xưởng Khai thác)	109.639.024		
4	Than cám 4a.1	8.840.000.000		
5	Than mịn (trong 02 két chứa than)	88.400.000		
6	rác thải làm nguyên liệu thay thế trong sản xuất clinker (vải vụn, cám cưa, đế giấy...)	402.519.011		
7	Vỏ bao xi măng	1.186.201.709		
8	Khí gas	90.090.000		

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
9	Khí ô xy	60.923.605		
10	Dầu diesel 0.05% S (trong nhà máy)	733.500.000		
11	Dầu nhớt bôi trơn các loại (kho dầu mỡ hóa chất)	1.048.891.329		
12	Mỡ bôi trơn các loại (kho dầu mỡ hóa chất)	397.341.319		
C	MUA BẢO HIỂM MỌI RỦI RO KHÁC (I+II+III+IV+V)	499.404.632.165		
I	PHẦN XÂY DỰNG	198.244.306.384		
1	Trạm đập đá vôi	2.935.995.189		
2	Kho đá vôi	8.314.733.029		
3	Trạm đập sét và tiếp nhận than, Pyrit	2.453.726.726		
4	Kho thạch cao và xỉ	2.221.004.473		
5	Trạm đập phụ gia và tiếp nhận than mi	1.641.562.007		
6	Trạm cân đong nghiền liệu	3.742.333.079		
7	Silo động nhất phối liệu D=15m	7.600.172.353		
8	Trụ đỡ lò quay	8.232.477.413		
9	Phần móng, thân	16.459.766.294		
10	Silo clinker thứ phẩm	1.436.605.589		
11	Trạm cân đong nghiền xi măng	3.360.411.552		
12	Silo xi măng	24.818.925.757		
13	Silo xi măng 3000 tấn	9.724.589.066		
14	Các tuyến băng tải và nhà trung chuyển	13.790.538.278		
15	Nhà đặt lọc bụi	2.421.243.993		
16	Nhà đặt tháp điều hòa	1.727.409.881		
17	Nhà làm nguội Clinker	6.701.347.099		
18	Bãi chứa Clinker 1+2+3	498.016.283		
19	Bãi chứa xi măng xuất khẩu	442.233.927		
20	Kho chứa phụ gia	723.411.765		
21	Nhà cân + cầu cân số 1 (trạm đập)	63.019.301		
22	Kho bãi vật tư	929.624.306		
23	Nhà để xe 2 bánh (ghi nhận vào giai đoạn SXKD)	170.669.988		
24	Nhà an ninh	40.905.047		
25	Nhà tắm khu sản xuất	99.077.107		
26	Hạng mục cơ sở hạ tầng khu sản xuất	12.482.792.276		
27	Nền móng công trình	9.636.612.819		
28	Bãi dự trữ than	1.436.902.713		
29	Bãi để xe trong nhà máy	61.057.328		
30	Gara ô tô khu sản xuất	87.885.653		
31	Nhà cân + cầu cân số 2 (Cổng chính)	64.455.778		
32	Đường vào kho phụ gia mới	150.329.574		
33	Đường trục cấp nước sạch cho VP nhà làm việc KTM	15.028.067		
34	Đường điện 35 Kv và trạm biến áp 560 KVA-35/0,4Kv	557.189.413		
35	Nhà điều hành 38	1.182.437.919		

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
36	Nhà điều hành 37	1.202.499.774		
37	Đường vào cổng nhà máy	2.755.074.252		
38	Đường lên trạm đập đá vôi, đá sét và bãi quay xe	6.264.738.821		
39	Nhà đặt máy phát điện khu hành chính	26.813.579		
40	Sân Tennis	366.536.404		
41	Sân tennis (ghi nhận vào giai đoạn SXKD)	65.930.009		
42	Trung tâm bán hàng	1.181.575.011		
43	Cầu rửa bánh xe ô tô mô sét I	115.792.312		
44	Bãi để xe không tải	574.194.576		
45	Tháp trao đổi nhiệt	39.466.660.608		
II	PHẦN THIẾT BỊ	301.160.325.781		
1	Cộng đoạn các thiết bị phụ trợ	7.358.734.580		
2	Trang thiết bị xưởng sửa chữa cơ điện	1.832.176.650		
3	Hệ thống thiết bị phụ trợ sản xuất	840.538.276		
4	Hệ thống PCCC	664.256.736		
5	Công đoạn nghiền than	25.105.568.001		
6	Công đoạn cấp liệu lò nung và làm nguội Clinker	81.183.114.351		
7	Van gió 3 (bộ van tấm chịu nhiệt)	845.901.074		
8	Công đoạn đập vận chuyển kho chứa liệu	30.726.869.997		
9	Công đoạn đập vận chuyển kho chứa liệu	57.600.434.553		
10	Cân băng tải Belt Weigher MUILTIBELT BMP08	244.874.970		
11	Công đoạn xuất Clinker và nghiền xi măng	72.122.275.883		
12	Công đoạn xuất xi măng	9.843.269.317		
13	Cân băng định lượng máy nghiền xi	341.151.548		
14	Máy làm sạch bao (02 cái)	324.848.733		
15	Hệ thống thông tin liên lạc	236.557.218		
16	Máy thử nén uốn mẫu xi măng E160-01D	120.880.216		
17	Máy trộn mẫu xi măng E093	50.722.574		
18	Tủ dưỡng mẫu xi măng E138	92.075.347		
19	Máy nghiền thô mẫu than	14.915.298		
20	Máy nén ép mẫu quặng Xray	75.335.192		
21	Máy nghiền bi SM500	17.385.046		
22	Máy ảnh và ống kính máy ảnh Canon EOS 7D mark II	8.816.264		
23	Máy Photocopy Toshiba 555	2.405.979		
24	Bàn văn phòng và tủ tài liệu	22.579.025		
25	Máy tính bảng Microsoft SurfacePro2017 core I5	11.703.785		
26	Máy tính xách tay HP Spectre x360 13-AC028TU I7	3.527.913		
27	Máy tính bảng Microsoft SurfacePro4 core I7,16GB	3.779.972		
28	Thiết bị truyền hình tương tác AVEV EVC 130P	6.519.980		
29	Vật tư thiết bị, âm thanh, màn hình phòng họp số 1	294.676.593		
30	Hệ thống quản lý và điều hành VNPT-EOFFICE	48.705.129		

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
31	Metal detector WJT-800 (Thiết bị dò kim loại) 2	5.868.335		
32	Metal detector WJT-1000 (Thiết bị dò kim loại) 2	6.319.772		
33	Metal detector WJT-800 (Thiết bị dò kim loại)	5.868.335		
34	Metal detector WJT-1000 (Thiết bị dò kim loại) 1	6.319.771		
35	Đo mức Silo Sitran LR460	52.173.931		
36	Máy in phun Videojet	31.538.189		
37	Máy in phun Videojet 1510	41.588.820		
38	Máy lọc nước 150L/h	2.021.687		
39	Máy dán băng tải cao su	164.737.931		
40	Máy cắt Plasma 130 LP-380V Hàn quốc	18.165.997		
41	Laptop Precision M7510	12.438.131		
42	Máy tính vận hành công nghiệp IPC-7132 (PLC)	38.876.972		
43	Máy tính server công nghiệp HPC-7742 (PLC)	50.290.792		
44	Lò nung Nabertherm (Đức)	35.242.687		
45	Thiết bị đo bụi điện tử hiện số	56.137.905		
46	Cân than mịn lò Multicor K50	159.793.489		
47	Multicor cân than mịn calciner	351.605.232		
48	Máy đo màu xi măng	124.930.765		
49	Tủ hút khí độc HD2000-M và bàn rửa mẫu	84.291.122		
50	Máy nén bê tông và máy siêu âm bê tông	58.064.158		
51	Trang thiết bị nội thất hội trường	227.992.230		
52	Dàn máy âm ly	6.745.152		
53	Bộ máy chiếu Panasonic PT-LB60NTEA	7.609.853		
54	Bàn họp kích thước 4800x1550x760	8.623.858		
55	Điều hòa nhiệt độ Panasonic 13000 BTU Inventen	16.316.126		
56	Máy phát điện 125 KVA	44.361.296		
57	Bộ vika tự động E044N (02 bộ)	68.155.254		
58	Máy toàn đạc điện tử Leica TC 407	21.355.857		
59	Bộ điều khiển đầu đốt W-FM100 230V 50-60HZ	12.850.391		
60	Bộ điều khiển đầu đốt W-FM100 230V 50-60HZ - Số 2	10.624.557		
61	Quạt làm mát vỏ lò TOMETO, model HTF 045-08	15.828.150		
62	Biển hiệu công ty tại cổng nhà máy	380.353.462		
63	Đường dân sinh (Ghi nhận thêm giai đoạn SXKD)	18.608.601		
64	Hệ thống thông tin liên lạc khu nhà 37,38	4.522.041		
65	Chén Platin 03 chiếc	50.698.752		
66	Mái taluy bãi than dự trữ	29.538.447		
67	Gầu xiên vận chuyển Clinker 15a.17	5.982.578.379		
68	Lò nung Nabertherm (Bộ điều khiển B180)	9.318.997		
69	Máy in phun Linx 5900	20.216.768		
70	Thiết bị đo mức Silô	14.002.619		
71	Đường ống gió nóng cấp cho máy nghiền xi	633.212.325		
72	Máy nghiền mẫu ZM-1	38.200.117		
73	Kích thủy lực Tecpos TS-10010+ bơm tay	8.089.813		

TT	Tên danh mục tài sản	Giá trị mua bảo hiểm năm 2021 (đồng)	Tỷ lệ phí (%)	Thành tiền (đồng)
74	Máy ép tuy ô thủy lực NCKY-250BS-Z-B	34.592.656		
75	Máy đo khí O2 và CO cầm tay	19.254.088		
76	Đầu phân tích khí 3 thành phần CO, O2, NO	191.632.055		
77	Hộp giảm tốc cho gầu nâng 21.04	108.574.546		
78	Vòi đốt Calcliner R2308	723.953.535		
79	Vòi đốt lò nung tròn bộ SKBS270-A	1.101.641.634		
	Cộng trước thuế (A+B+C)			
	Thuế GTGT 10%			
	Cộng sau thuế			

Tổng phí bảo hiểm: đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%)

Bằng chữ:

ĐIỀU 8: THANH TOÁN PHÍ BẢO HIỂM

8.1 Bên A cam kết sẽ thanh toán phí bảo hiểm cho Bên B thành 03 kỳ:

- Kỳ thứ nhất: 30% số phí bảo hiểm là: đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%) sẽ được bên A thanh toán cho bên B trong vòng 30 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực

- Kỳ thứ hai: 35% số phí bảo hiểm là: đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%) sẽ được bên A thanh toán cho bên B trong tháng 6/2021.

- Kỳ thứ ba: 35% số phí bảo hiểm là: đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%) sẽ được bên A thanh toán cho bên B trong tháng 10/2021.

Trước 15 ngày đến kỳ thanh toán phí bảo hiểm, Bên B có trách nhiệm gửi thông báo thu phí bảo hiểm cho Bên A về khoản phí phải nộp và phải được Bên A xác nhận bằng văn bản, nếu Bên A chưa thu xếp nộp phí bảo hiểm được thì Bên A sẽ có trách nhiệm gửi văn bản đề xuất gia hạn nộp phí cho kỳ thanh toán phí tiếp theo.

Trong mọi trường hợp, nếu quá thời hạn nộp phí trên, Bên A không nộp phí bảo hiểm hoặc nộp phí bảo hiểm không đầy đủ cho Bên B và hai bên không có thỏa thuận bằng văn bản về việc gia hạn nộp phí thì Hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt hiệu lực vào ngày kế tiếp của ngày hết hạn nộp phí theo đúng các quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm;

8.2 Hóa đơn GTGT phí bảo hiểm sẽ được Bên B xuất cho Bên A theo số phí bảo hiểm từng kỳ thanh toán và vào ngày đầu tiên của mỗi kỳ thanh toán.

ĐIỀU 9: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

9.1. Trách nhiệm của Bên A

- kê khai trung thực, chính xác và đầy đủ các thông tin có liên quan đến tài sản bảo hiểm theo yêu cầu của Bên B.

- Tuân thủ và thực hiện đúng các điều kiện được quy định theo Nghị định số 23/NĐ-CP của Chính Phủ V/v quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc ban hành ngày 23/2/2018 và Quy tắc Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (phần thiệt hại vật chất) ban hành kèm theo Quyết định của Bên B và các sửa đổi bổ sung đính kèm Hợp đồng và các quy định Pháp luật có liên quan.

- Thanh toán phí bảo hiểm đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo đúng thoả thuận tại Điều 8.1 nêu trên.

- Trong thời hạn có hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm, nếu có bất cứ sự thay đổi nào về tài sản được bảo hiểm và các yếu tố có ảnh hưởng đến mức độ rủi ro được bảo hiểm, Bên A phải thông báo ngay bằng văn bản cho Bên B để Hai Bên xem xét, điều chỉnh các điều kiện, điều khoản bảo hiểm và phí bảo hiểm (nếu có);

- Tạo điều kiện và hỗ trợ cán bộ của Bên B trong khảo sát đánh giá rủi ro của tài sản được bảo hiểm tại bất cứ thời điểm nào, trước và trong khi bảo hiểm hay khi có tổn thất xảy ra.

- Thông báo cho Bên B trong vòng 24 giờ kể từ khi xảy ra tổn thất.

- Cung cấp toàn bộ hồ sơ, chứng từ, tài liệu liên quan đến tổn thất cho Bên B để làm cơ sở giải quyết bồi thường khi có tổn thất xảy ra.

- Bên A có quyền từ chối hình thức bồi thường mà Bên B đưa ra nếu thấy không thỏa đáng.

9.2. Trách nhiệm của Bên B

- Cấp giấy chứng nhận bảo hiểm cho từng hạng mục tài sản được bảo hiểm nêu trên ngay sau khi hợp đồng được A-B ký (Chứng nhận bảo hiểm của 12 hạng mục tài sản: 01- A1A2; 02- B1B2; 03- C1C2; 04-D1D2; 05- E1E2; 06- F1F2 số lượng 05 giấy chứng nhận bản gốc cho mỗi hạng mục tài sản).

- Tuân thủ và thực hiện đúng các điều kiện được quy định theo Nghị định số 23/NĐ-CP của Chính Phủ V/v quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc ban hành ngày 23/2/2018 và Quy tắc Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (phần thiệt hại vật chất) ban hành kèm theo Quyết định của Bên B và các sửa đổi bổ sung đính kèm Hợp đồng và các quy định Pháp luật có liên quan.

- Trong vòng 05 ngày kể từ khi nhận được thông báo có tổn thất, Bên B hoặc đại diện của Bên B phải có mặt tại hiện trường để cùng Bên A tiến hành giám định hiện trường và lập biên bản giám định hiện trường. Nếu quá thời hạn trên mà Bên B hoặc đại diện của Bên B không có mặt, Bên B phải chấp nhận hiện trường và biên bản giám định do Bên A cùng công an hoặc chính quyền địa phương nơi xảy ra sự cố lập. Trường hợp có sử dụng đơn vị giám định độc lập để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất, nếu tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm thì chi phí thuê giám định độc lập do Bên B chịu hoàn toàn và chi phí này không được tính vào số tiền bảo hiểm.

- Bên B có trách nhiệm phối hợp cùng Bên A và các bên liên quan thu thập hồ sơ làm cơ sở cho việc giải quyết bồi thường khi có tổn thất xảy ra.

- Bồi thường thiệt hại cho Bên A trong trường hợp xảy ra rủi ro tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm. Trách nhiệm bồi thường của Bên B không vượt quá giá trị của mỗi hạng mục tài sản được kê khai trong Bảng danh mục tài sản tham gia bảo hiểm đính kèm Hợp đồng này khi xảy ra rủi ro tổn thất đối với hạng mục đó và cộng gộp lại cũng không vượt quá số tiền bảo hiểm.

- Bên B không có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp sự cố được xác định là do cố ý gây ra.

ĐIỀU 10: GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG

10.1. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm

- Số tiền bồi thường bảo hiểm đối với tài sản bị thiệt hại không vượt quá số tiền bảo hiểm của tài sản đó (đã được thỏa thuận và ghi trong hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm) hoặc gộp lại không vượt quá tổng số tiền bảo hiểm ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.

- Tỷ lệ bồi thường sẽ được tính toán trên cơ sở giá trị tài sản tại thời điểm xảy ra tổn thất và giá trị kê khai mua bảo hiểm của tài sản đăng ký bảo hiểm (nếu giá trị kê khai thấp hơn giá trị tài sản tại thời điểm xảy ra tổn thất là trường hợp tham gia bảo hiểm dưới giá trị).

- Giảm trừ tối đa 10% số tiền bồi thường bảo hiểm trong trường hợp Bên A không thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn các kiến nghị tại Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, dẫn đến tăng thiệt hại khi xảy ra cháy, nổ.

+ Trường hợp không giảm trừ khi trong các kỳ kiểm tra an toàn về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, nếu có kiến nghị của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy yêu cầu Bên A khắc phục. Bên A sau khi tự khắc phục xong phải đồng thời thông báo cho Bên B bằng văn bản.

- Trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên A gửi đầy đủ hồ sơ khiếu nại bồi thường và bên B nhận được báo cáo giám định cuối cùng (trong trường hợp có giám định độc lập), bên B có trách nhiệm giải quyết xong việc bồi thường tổn thất cho bên A. Nếu vụ tổn thất phức tạp mà thuộc trách nhiệm bảo hiểm thì bên B có thể thanh toán trước tối đa 50% số tiền bồi thường tạm tính trước khi hoàn tất thủ tục khiếu nại cho bên A để nhanh chóng ổn định sản xuất.

- Đối với các thiết bị lẻ thuộc cụm thiết bị hoặc hạng mục công trình (bao gồm cả thiết bị và phần xây dựng) không có giá trị cụ thể thì khi xảy ra sự cố cháy nổ của thiết bị lẻ thì Bên bảo hiểm căn cứ theo giá thị trường lấy giá trị khấu hao hoặc giá trị được định giá để bồi thường thiệt hại.

10.2. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm

Khi yêu cầu bồi thường, Bên A có trách nhiệm cung cấp các tài liệu sau cho Bên B:

+ Văn bản yêu cầu bồi thường của Bên A.

+ Tài liệu liên quan đến đối tượng bảo hiểm, bao gồm: Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm (bản sao hoặc bản scan).

+ Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tại thời điểm gần nhất thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm (bản sao);

+ Trường hợp khắc phục không có biên bản làm việc của cơ quan Cảnh sát là văn bản thông báo của Bên A gửi cho Bên B sau khi tự khắc phục sự cố.

+ Biên bản kết luận nguyên nhân tổn thất của cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ hoặc cơ quan có thẩm quyền khác (trường hợp có sự tham gia của cơ quan chức năng này) hoặc các bằng chứng chứng minh nguyên nhân tổn thất.

+ Biên bản giám định tổn thất của Bên B hoặc của Đơn vị giám định độc lập do Bên B chỉ định.

+ Bản kê khai thiệt hại và các giấy tờ chứng minh thiệt hại như : Báo giá sửa chữa hoặc thay thế tài sản bị thiệt hại; Các hoá đơn, chứng từ liên quan đến tài sản được sửa chữa hoặc thay thế, công văn thông báo khắc phục thiệt hại.

+ Các tài liệu liên quan khác như sổ sách kế toán; sổ theo dõi xuất nhập vật tư, tài sản...

ĐIỀU 11: CÁC TÀI LIỆU CẤU THÀNH HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ÁP DỤNG

11.1. Hợp đồng bảo hiểm và các thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng bảo hiểm được ký kết bởi hai bên tại từng thời điểm;

11.2. Nghị định số 23/NĐ-CP của Chính Phủ V/v quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc ban hành ngày 23/2/2018 và Quy tắc Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (phân thiệt hại vật chất) ban hành kèm theo Quyết định của Bên B và các sửa đổi sung (nếu có).

11.3. Giấy chứng nhận bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và các rủi ro khác của tài sản phải mua bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc; Giấy chứng nhận Bảo hiểm tài sản.

11.4. Căn cứ Quyết định số .../QĐ-XMST ngày .../.../2020 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao V/v: Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp gói mua sắm: Mua bảo hiểm Cháy, nổ bắt buộc và bảo hiểm rủi ro tài sản năm 2021;

11.5. Bảng tổng hợp danh mục và giá trị tài sản tham gia bảo hiểm;

11.6. Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ yêu cầu hoặc Thư chào giá, Thư mời chào giá;

11.7 Các tài liệu có liên quan khác (nếu có)

ĐIỀU 12: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có vướng mắc phát sinh hoặc tranh chấp, hai bên cùng bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác, thương lượng. Trường hợp hai bên không giải quyết được bằng thương lượng, mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng này sẽ được đưa ra giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo Quy tắc tố tụng trọng tài của Trung tâm này.

ĐIỀU 13: CAM KẾT CHUNG

13.1. Bằng việc những người đại diện có thẩm quyền của Hai Bên ký kết Hợp đồng này, hai bên xác nhận đã hiểu và nắm rõ nội dung, các quyền và nghĩa vụ của mỗi bên được quy định trong Hợp đồng bảo hiểm, Quy tắc bảo hiểm áp dụng cho Hợp đồng này và các vấn đề pháp lý có liên quan khác. Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các vấn đề quy định trong hợp đồng này.

13.2. Các vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các bên nếu không được đề cập trong Hợp đồng và Quy tắc bảo hiểm đính kèm Hợp đồng này sẽ được thực hiện và tuân thủ theo quy định của pháp luật Việt Nam, trong đó Luật kinh doanh bảo hiểm sẽ được ưu tiên áp dụng đầu tiên.

13.3. Mọi sự thay đổi bất cứ nội dung nào của Hợp đồng này phải được các bên ký kết bằng văn bản và là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng này.

13.4. Hợp đồng này lập thành 08 (tám) bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 04 (bốn) bản để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

Nguyễn Quang Huy
Tổng giám đốc

Họ tên
Chức vụ